

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TÊN ĐỀ TÀI:**

**PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY LẬP TÂN HOA**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : LÊ THỊ DIỆU LINH**

**LỚP : KẾ TOÁN K41A**

**GVHD : Th.S LÊ THỊ MỸ KIM**

**Bình Định, tháng 5 năm 2022**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**TÊN ĐỀ TÀI:**

**PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY LẬP TÂN HOA**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : LÊ THỊ DIỆU LINH**

**LỚP : KẾ TOÁN K41A**

**GVHD : Th.S LÊ THỊ MỸ KIM**

**Bình Định, tháng 5 năm 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan nội dung phân tích này là do em đã tìm hiểu thực tế , vận dụng kiến thức đã học để phân tích bài báo cáo. Các số liệu và kết quả phân tích trong bài báo cáo là trung thực , khách quan. Nếu không đúng như vậy , em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 05 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Diệu Linh

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Lê Thị Diệu Linh .....

Lớp: Kế toán K41A ..... Khoa: K41 .....

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa

### I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết: .....
- Cơ sở số liệu: .....
- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày: .....
- Kết cấu của đề tài: .....

4. Những nhận xét khác: .....

### II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài: .....
- Nội dung đề tài: .....
- Hình thức đề tài: .....

Tổng cộng: .....

*Bình Định, ngày...tháng...năm 2022*

**Giảng viên hướng dẫn**

**ThS.Lê Thị Mỹ Kim**

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Lê Thị Diệu Linh.....

Lớp: Kế toán K41A ..... Khoá: K41 .....

Tên đề tài: Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa

### I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:.....
- Cơ sở số liệu: .....
- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:.....
- Kết cấu của đề tài: .....

3. Những nhận xét khác:.....

### II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung đề tài: .....
- Hình thức đề tài: .....
- Tổng cộng: .....

*Bình Định, Ngày... tháng... năm 2022*

**Giảng viên phản biện**

## MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU.....	x
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
1. <i>Lí do chọn đề tài</i> .....	1
2. <i>Mục tiêu nghiên cứu</i> .....	1
3. <i>Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</i> .....	2
4. <i>Phương pháp nghiên cứu</i> .....	2
5. <i>Kết cấu khóa luận</i> .....	2
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP.....	2
1.1.    Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của phân tích cấu trúc tài chính.....	3
1.1.1. <i>Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i> .....	3
1.1.2. <i>Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i> .....	3
1.1.3. <i>Mục đích, ý nghĩa, vai trò của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp</i> .....	4
1.2.    Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp .....	5
1.2.1. <i>Bảng cân đối kế toán</i> .....	5
1.2.2. <i>Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> .....	6
1.2.3. <i>Bảng thuyết minh báo cáo tài chính</i> .....	6
1.2.4. <i>Tài liệu liên quan khác</i> .....	6
1.3.    Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp ..	7
1.3.1. <i>Phương pháp so sánh</i> .....	7
1.3.2. <i>Phương pháp liên hệ cân đối</i> .....	9
1.3.3. <i>Phương pháp loại trừ</i> .....	9
1.3.4. <i>Phương pháp chi tiết</i> .....	12
1.4.    Nội dung phân tích cấu trúc tài chính của công ty .....	13

<b>1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty.....</b>	<b>13</b>
1.4.1.1. Phân tích quy mô tài sản của công ty.....	13
1.4.1.2. Phân tích kết cấu tài sản của công ty .....	14
<b>1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp .....</b>	<b>19</b>
1.4.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty .....	19
1.4.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của công ty.....	20
1.4.2.3. Một số chỉ tiêu khác liên quan đến tài sản và nguồn vốn .....	24
<b>1.4.3. Phân tích cân bằng tài chính của công ty.....</b>	<b>26</b>
1.4.3.1. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn.....	27
1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn.....	28
<b>CHƯƠNG 2 : PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA.....</b>	<b>31</b>
<b>2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....</b>	<b>31</b>
<b>2.1.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....</b>	<b>31</b>
2.1.1.1. Tên, địa chỉ Công ty .....	31
2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty .....	31
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty .....	31
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của Công ty .....	32
<b>2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....</b>	<b>33</b>
2.1.2.1. Chức năng .....	33
2.1.2.2. Nhiệm vụ.....	33
<b>2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất của Công ty.....</b>	<b>33</b>
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà Công ty đang kinh doanh.....	33
2.1.3.2. Thị trường đầu ra và đầu vào của Công ty .....	34
<b>2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....</b>	<b>35</b>

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất.....	35
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý.....	37
<b>2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty.....</b>	<b>38</b>
2.1.5.1. Bộ máy kế toán của Công ty .....	38
2.1.5.2. Hình thức kế toán của Công ty .....	40
2.1.5.3. Một số chính sách áp dụng của Công ty .....	42
<b>2.2. Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây Lắp Tân Hoa.....</b>	<b>42</b>
<b>2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa.....</b>	<b>42</b>
2.2.1.1. Phân tích quy mô tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....	42
2.2.1.1. Phân tích kết cấu tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa.....	46
<b>2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa ....</b>	<b>54</b>
2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty .....	52
2.2.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của Công ty.....	55
2.2.2.3. Một số chỉ tiêu khác liên quan đến tài sản và nguồn vốn .....	61
<b>2.2.3. Phân tích cân bằng về tài chính của Công ty .....</b>	<b>63</b>
2.2.3.1. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn .....	64
2.2.3.2. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn .....	67
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA.....</b>	<b>70</b>
<b>3.1. Nhận xét chung về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....</b>	<b>70</b>
<b>3.1.1. Những thành tựu đạt được.....</b>	<b>70</b>
<b>3.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....</b>	<b>70</b>
<b>3.2. Một số giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....</b>	<b>72</b>
<b>3.2.1. Giải pháp 1: Giảm tỷ trọng các khoản phải thu .....</b>	<b>72</b>
<b>3.2.2. Giải pháp 2 : Chính sách đầu tư TSCĐ hợp lý.....</b>	<b>76</b>



<i>3.2.3. Giải pháp 3: Dự toán nhu cầu vốn lưu động.....</i>	<i>77</i>
<i>3.2.4. Giải pháp 4: Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý.....</i>	<i>80</i>
<b>3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa .....</b>	<b>81</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>83</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>84</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
3	BKQHĐKD	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh
4	CTTC	Cấu trúc tài chính
5	CTTS	Cấu trúc tài sản
6	CTNV	Cấu trúc nguồn vốn
7	CBTC	Cân bằng tài chính
8	DH	Dài hạn
9	DN	Doanh nghiệp
10	ĐTTC	Đầu tư tài chính
11	HTK	Hàng tồn kho
12	KNTTTQ	Khả năng thanh toán tổng quát
13	NV	Nguồn vốn
14	NVTX	Nguồn vốn thường xuyên
15	NVTT	Nguồn vốn tạm thời
16	NCVHĐT	Nhu cầu vốn hoạt động thuần
17	NQR	Ngân quỹ ròng
18	ROA	Sức sinh lời của tài sản
19	ROE	Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu
20	TS	Tài sản
21	TC	Tài chính
22	TSNH	Tài sản ngắn hạn
23	TSDH	Tài sản dài hạn
24	TSCĐ	Tài sản cố định
25	VHĐT	Vốn hoạt động thuần

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

STT	TÊN SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU	Trang
Sơ đồ 2.1	Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa	35
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty	37
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty	38
Sơ đồ 2.4	Sơ đồ mô hình tổ chức kế toán Công ty	39
Sơ đồ 2.5	Sơ đồ tổ trình tự ghi sổ công ty	41
Bảng 1.1	Bảng phân tích quy mô tài sản	13
Bảng 1.2	Bảng phân tích kết cấu tài sản	18
Bảng 1.3	Bảng phân tích quy mô nguồn vốn	19
Bảng 1.4	Bảng phân tích tính tự chủ của nguồn vốn	22
Bảng 1.5	Bảng phân tích tính ổn định của nguồn vốn	24
Bảng 1.6	Bảng một số chỉ tiêu khác liên quan đến tài sản và nguồn vốn	26
Bảng 1.7	Bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn	28
Bảng 1.8	Bảng phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn	29
Bảng 2.1	Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	32
Bảng 2.2	Bảng phân tích cấu trúc tài sản của Công ty	43
Bảng 2.3	Bảng phân tích kết cấu tài sản của Công ty	47
Bảng 2.4	Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty	53
Bảng 2.5	Bảng phân tích tính tự chủ nguồn vốn của Công ty	56
Bảng 2.6	Bảng phân tích tính ổn định nguồn vốn của Công ty	59
Bảng 2.7	Bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty	62
Bảng 2.8	Bảng phân tích cân bằng tài ngắn hạn của Công ty	65
Bảng 3.1	Tóm tắt các chỉ tiêu của công ty	70
Bảng 3.2	Bảng theo dõi tình hình công nợ khách hàng	73
Bảng 3.3	Bảng số dư bình quân các khoản mục trên bảng cân đối kế toán năm 2020	77
Bảng 3.4	Bảng tỷ lệ phần trăm các khoản mục cs quan hệ chặt chẽ với doanh thu	79
Biểu đồ 2.1	Biểu đồ thể hiện quy mô tổng tài sản của Công ty	44

Biểu đồ 2.2	Biểu đồ thể hiện kết cấu tài sản của Công ty	49
Biểu đồ 2.3	Biểu đồ thể hiện tỷ trọng TSNH, tỷ trọng TSDH của Công ty	51
Biểu đồ 2.4	Biểu đồ thể hiện quy mô tổng nguồn vốn của Công ty	54
Biểu đồ 2.5	Biểu đồ thể hiện tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ của Công ty	57
Biểu đồ 2.6	Biểu đồ thể hiện tỷ suất NVTX, tỷ suất NVTT của Công ty	60

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Lí do chọn đề tài

Trong nền kinh tế hiện nay, công tác phân tích tài chính của các doanh nghiệp đang được chú trọng hơn trước kia bởi nó đem lại cho nhà quản trị những cái nhìn xác thực về tình hình sử dụng tài sản nguồn vốn tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích tài chính còn đóng vai trò dự báo tình hình tương lai qua nhiều chỉ tiêu khác nhau, hơn nữa đối với các cổ đông và các nhà đầu tư thì việc phân tích tài chính của các doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư. Không chỉ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho nhà quản trị và các cổ đông hay nhà đầu tư đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính của doanh nghiệp mà phân tích tài chính còn giúp doanh nghiệp dự báo những rủi ro sắp xảy ra để có biện pháp khắc phục.

Phân tích cấu trúc tài chính là một trong những nội dung phân tích tài chính. Việc phân tích cấu trúc tài chính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp đòi hỏi phải có một kế hoạch tài chính nhằm phục vụ cho việc quản lý nguồn lực, cũng như quyết định phương án huy động vốn phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, kết hợp với những kiến thức lý luận thu nhận được trong trường và kiến thức thực tế về Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa, tác giả chọn đề tài ***“Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa”*** làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá vai trò của hoạt động phân tích tài chính đối với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nghiên cứu các phương pháp và nội dung phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Tìm hiểu thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa trong những năm gần đây, đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại cần khắc phục.

Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Cấu trúc tài chính và các chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa.
- Phạm vi không gian: Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa.
- Phạm vi thời gian: Dữ liệu được tiến hành thu thập từ năm 2018 đến năm 2020.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để phân tích đúng với cấu trúc tài chính thực tế của Công ty, tác giả đã sử dụng các phương pháp phân tích sau: Phương pháp thu thập số liệu, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp. Dữ liệu thu thập được chủ yếu là Bảng cân đối kế toán trong 3 năm từ năm 2018 đến năm 2020, ngoài ra còn sử dụng Bảng kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm (2018-2020).

### **5. Kết cấu khóa luận**

Nội dung khóa luận bao gồm 3 chương:

**Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.**

**Chương 2: Phân tích thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

**Chương 3: Giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

## 1.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của phân tích cấu trúc tài chính

### 1.1.1. Khái niệm về cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Cấu trúc tài chính là cơ cấu các loại nguồn vốn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp. Một cơ cấu nguồn vốn hợp lý, cân đối với tài sản của doanh nghiệp được ổn định sẽ đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được ổn định và vững chắc. Cấu trúc tài chính được đo lường thông qua các chỉ tiêu như tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ hay tỷ suất nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

Cấu trúc tài chính doanh nghiệp là một phạm trù phản ánh một cách tổng thể về tình hình tài chính của doanh nghiệp trên hai mặt là cơ cấu nguồn vốn gắn liền với quá trình huy động vốn, phản ánh chính sách tài trợ của doanh nghiệp và cơ cấu tài sản gắn liền với quá trình sử dụng tài sản, phản ánh và chịu sự tác động của những đặc điểm và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Hay nói cách khác, cấu trúc tài chính là một phạm trù phản ánh cấu trúc tài sản, cấu trúc nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp.

### 1.1.2. Khái niệm về phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính sẽ giúp các đối tượng sử dụng nhận diện các chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài sản để đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp từ đó, phân bổ hợp lý tài sản hiện tại và tương lai khi đầu tư vào kinh doanh. Hiệu quả của doanh nghiệp sẽ phụ thuộc vào phần nào về tính tự chủ vào chính sách phân bổ vốn đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào là hợp lý nếu không sẽ làm cho nguồn vốn bị lãng phí, mất hiệu quả.

Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp giúp cho đối tượng quan tâm nắm được thực trạng cấu trúc tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải, qua đó đề ra các quyết định phù hợp

### ***1.1.3. Mục đích, ý nghĩa, vai trò của phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp***

Mục đích của phân tích cấu trúc tài sản nhằm đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp với nhau. Qua đó dự tính khả năng luân chuyển vốn, phát hiện những dấu hiệu không tốt trong quản lý tổ chức. Phân tích cấu trúc nguồn vốn phải cung cấp cho chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các nhà cho vay... công cụ để đánh giá khả năng và tính chắc chắn tình hình sử dụng có hiệu quả nhất về nguồn vốn kinh doanh, tình hình thanh toán Công ty.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm theo giác độ và với mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính doanh nghiệp rất đa dạng, đòi hỏi phân tích hoạt động tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Điều đó, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích cấu trúc tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển mặt khác, cũng tạo ra sự phức tạp trong nội dung và phương pháp của phân tích hoạt động tài chính. Các đối tượng quan tâm đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao gồm: các nhà quản lý, các cổ đông hiện tại và tương lai, Nhà nước, nhà phân tích tài chính, những người cho doanh nghiệp vay tiền như ngân hàng, tổ chức tài chính, người mua trái phiếu..., Các đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau sẽ đưa ra các quyết định với mục đích khác nhau. Vì vậy, phân tích cấu trúc tài chính đối với mỗi đối tượng sẽ đáp ứng các mục tiêu khác nhau và có vai trò khác nhau. Cụ thể:

#### **- Đối với bản thân doanh nghiệp :**

Đối với bản thân doanh nghiệp thì việc phân tích cấu trúc tài chính nhằm giúp doanh nghiệp thấy được tình hình đầu tư và huy động vốn từ đó có thể dự đoán được hiệu quả hoặc rủi ro tài chính có thể xảy ra và dự kiến chiến lược phát triển của mình. Khi phân tích cấu trúc tài sản nhà quản lý có thể điều chỉnh tỷ trọng từng loại tài sản tùy theo doanh nghiệp, tùy theo chính sách phát triển của mình mà có thể tăng hay cắt giảm hàng tồn kho, nên đầu tư vào loại tài sản nào, thời điểm nào.

Phân tích cấu trúc nguồn vốn, nhà quản trị có thể thấy được tình hình, tài chính của doanh nghiệp ổn định, tự chủ và cân bằng hay không từ đó mà điều chỉnh cấu trúc nguồn



vốn cho hợp lý. Trong điều kiện kinh doanh thuận lợi nếu như doanh nghiệp muốn đạt hiệu quả tài chính cao thì tỷ suất nợ cao nhưng hiệu quả cao luôn gắn với rủi ro cao. Ngược lại doanh nghiệp muốn đảm bảo an toàn thì tỷ suất nợ thấp.

**- Đối với chủ thể kinh tế khác:**

Một ngân hàng trước khi quyết định cho doanh nghiệp vay hay không thì ngân hàng cần xem xét khả năng thanh toán của doanh nghiệp, cụ thể là các tỷ số của chỉ tiêu tỷ suất nợ, đòn bẩy tài chính, hệ số khả năng thanh toán. Do đó một doanh nghiệp muốn huy động được nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng khác thì phải đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán.

Cũng như ngân hàng các nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào doanh nghiệp cũng xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp có đảm bảo an toàn cho nguồn vốn đầu tư của họ hay không, có khả năng đem lại lợi nhuận hay không.

## **1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp**

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp được thể hiện thông qua báo cáo tài chính (BCTC) của đơn vị. Do đó khi phân tích CTTC người ta thường sử dụng thông tin trên BCTC, đồng thời sử dụng các tài liệu kế toán và các tài liệu có liên quan khác từ nội bộ của doanh nghiệp. BCTC được dùng chủ yếu trong phân tích CTTC là bảng cân đối kế toán (BCĐKT) ngoài ra còn dùng đến thuyết minh BCTC, bảng cân đối tài khoản, bảng báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng các thông tin khác liên quan đến đặc điểm sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, mục tiêu của doanh nghiệp trong từng giai đoạn, từng thời kỳ,...

### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán**

❖ **Khái niệm:**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định, nó bao gồm các tiềm năng kinh tế (Tài sản) của đơn vị, các nghĩa vụ kinh tế (Nợ phải trả) và các khoản vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

❖ **Ý nghĩa:**

- Về mặt kinh tế: Số liệu phần TS cho phép đánh giá một cách tổng quát quy mô và kết cấu TS của công ty. Số liệu phần NV phản ánh các nguồn tài trợ cho TS của công ty thể hiện quy mô tài chính, nội dung tài chính và thực trạng tài chính của DN.

- Về mặt pháp lý: Số liệu phần TS thể hiện giá trị các loại TS hiện có mà công ty có quyền quản lý và sử dụng lâu dài để sinh lời. Phần NV thể hiện số liệu của các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số TS đang quản lý, sử dụng đối với Nhà nước, cấp trên, ngân hàng, tổ chức tín dụng...

### **1.2.2. Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **❖ Khái niệm:**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ (quý, năm) chi tiết theo các loại hoạt động, tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp về thuế và các khoản phải nộp khác.

#### **❖ Ý nghĩa:**

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và so với các doanh nghiệp khác cùng ngành để nhận biết kết quả kinh doanh và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và tài chính phù hợp.

### **1.2.3. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh BCTC là phần bổ sung chi tiết cho BCTC như đặc điểm hoạt động kinh doanh, chế độ kế toán áp dụng, hình thức kế toán áp dụng, phương pháp hạch toán hàng tồn kho, ... và các thông tin thường bổ sung như: tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu và nợ phải trả,...

Các báo cáo nội bộ của doanh nghiệp như: báo cáo tình hình sử dụng vốn bằng tiền, vật tư,... cùng các sổ chi tiết như: sổ chi tiết tiền vay ngân hàng, sổ công nợ,... là nguồn thông tin phụ trợ đáng kể giúp cho quá trình phân tích trong việc đi sâu tìm hiểu ảnh hưởng, nguyên nhân hiện hữu của các chỉ tiêu phân tích.

### **1.2.4. Tài liệu liên quan khác**

Ngoài thông tin từ báo cáo tài chính ở doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp còn sử dụng nhiều nguồn thông tin khác như: thông tin liên quan đến tình

hình kinh tế, thông tin theo ngành, thông tin về đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để các kết luận trong phân tích CTTC có tính thuyết phục hơn trong việc đưa ra các kết luận như:

➤ *Thông tin liên quan đến tình hình kinh tế:* Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thường chịu tác động bởi nhiều nhân tố của nền kinh tế nên khi phân tích tài chính cần quan tâm đến những thông tin của nền kinh tế trong nước và các nền kinh tế trong khu vực như:

- Thông tin về tăng trưởng, suy thoái kinh tế;
- Thông tin về lãi suất ngân hàng, trái phiếu kho bạc, tỷ giá ngoại tệ;
- Thông tin về tỷ lệ lạm phát;
- Các chính sách kinh tế lớn của Chính phủ, chính sách chính trị, ngoại giao của Nhà nước,...

➤ *Thông tin theo ngành:* Ngoài những thông tin liên quan đến tình hình kinh tế, thì những thông tin liên quan đến ngành, lĩnh vực kinh doanh cũng cần chú trọng. Đó là: Mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành; Mức độ cạnh tranh và quy mô thị trường; Tính cạnh tranh của thị trường hay mối quan hệ của DN với nhà cung cấp và khách hàng...

➤ *Thông tin về đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:* Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất kinh doanh và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, cụ thể là:

- Mục tiêu và hoạt động chiến lược của doanh nghiệp;
- Đặc điểm quá trình luân chuyển vốn trong khâu kinh doanh ở từng loại hình DN;
- Tính thời vụ, tính chu kỳ trong hoạt động kinh doanh;
- Mối liên hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp, khách hàng, ngân hàng và các đối tượng khác;
- Các chính sách hoạt động khác.

### **1.3. Phương pháp sử dụng trong phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp**

#### **1.3.1. Phương pháp so sánh**

So sánh là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích CTTC nói riêng. Mục đích của so sánh là làm rõ sự khác biệt hay những đặc trưng riêng có của đối tượng nghiên cứu; từ đó, giúp cho các đối tượng quan tâm có căn cứ để đề ra quyết định lựa chọn. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà

phân tích cần chú ý một số vấn đề sau đây:

### **So sánh với mục tiêu đánh giá:**

#### ➤ *Thứ nhất, về điều kiện so sánh:*

Chỉ tiêu nghiên cứu muốn so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định. Do đó, khi so sánh nếu có sự khác biệt về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường của các chỉ tiêu, nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

#### ➤ *Thứ hai, xác định gốc so sánh:*

Gốc so sánh được lựa chọn có thể là gốc về không gian hay thời gian, tùy thuộc vào mục đích phân tích.

- Về không gian, có thể so sánh đơn vị này với đơn vị khác, bộ phận này với bộ phận khác, khu vực này với khu vực khác... Việc so sánh về không gian thường được sử dụng khi cần xác định vị trí hiện tại của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh, so với số bình quân ngành, bình quân khu vực... Cần lưu ý rằng, khi so sánh về mặt không gian, điểm gốc và điểm phân tích có thể đổi chỗ cho nhau mà không ảnh hưởng đến kết luận phân tích.

- Về thời gian, gốc so sánh được lựa chọn là các kỳ đã qua (kỳ trước, năm trước) hay kế hoạch, dự toán. Cụ thể:

+ Khi xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, gốc so sánh được xác định là trị số của chỉ tiêu phân tích ở kỳ trước hoặc hàng loạt kỳ trước (năm trước). Lúc này sẽ so sánh trị số chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với trị số chỉ tiêu ở các kỳ gốc khác nhau.

+ Khi đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra, gốc so sánh là trị số kế hoạch của chỉ tiêu phân tích. Khi đó, tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch của chỉ tiêu nghiên cứu.

#### ➤ *Thứ ba, về kỹ thuật so sánh:*

Phương pháp so sánh được sử dụng theo các cách khác nhau, cụ thể như sau:

- So sánh bằng số tuyệt đối: Sử dụng hiệu số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ

gốc của chỉ tiêu kinh tế. Việc so sánh này cho thấy mức độ đạt được về số lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số tương đối: sử dụng thương số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ, tốc độ phát triển ... của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh bằng số bình quân: số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó. Hay nói cách khác, số bình quân đã sang bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu.

- Hình thức so sánh: Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai hình thức khác nhau:

- + Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về số lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tuyệt đối:  $\Delta X = X_1 - X_0$

- + Dạng thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

Mức biến động tương đối:  $\% \Delta X = \frac{\Delta X}{X_0} \times 100$

$X_0$

### ***1.3.2. Phương pháp liên hệ cân đối***

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng.

Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh: cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu – chi phí – kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, giữa tăng và giảm... Dựa vào các mối quan hệ trên, người ta sử dụng phương pháp cân đối liên hệ để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng “tổng số” hoặc “hiệu số” bằng liên hệ cân đối. Cụ thể:

Tổng tài sản = TSNH + TSDH

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn Lợi

nhuận = Doanh thu – Chi phí

Dòng tiền thuần = Dòng tiền vào – Dòng tiền ra

### ***1.3.3. Phương pháp loại trừ***

Phương pháp loại trừ là phương pháp giúp nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định. Khi sử dụng phương pháp so sánh, các nhà phân tích cần đảm bảo một số vấn đề sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có mối quan hệ các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương.

- Trong phương trình, các nhân tố sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên còn được gọi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên còn được gọi là nhân tố hiệu suất.

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định các nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích.

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích.

- Cuối cùng, tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần đảm bảo rằng, tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

➤ **Phương pháp thay thế liên hoàn** (áp dụng cả dạng tích và dạng thương): là phương pháp xác định ảnh hưởng của từng nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể được khái quát như sau:

Gọi  $Q_1$ ;  $Q_0$  lần lượt là đối tượng phân tích ở kỳ thực hiện và kỳ kế hoạch.

Gọi  $a_1$ ;  $b_1$ ;  $c_1$  lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích kỳ thực hiện.

Gọi  $a_0$ ;  $b_0$ ;  $c_0$  lần lượt là các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích kỳ kế hoạch.

Khi các nhân tố có mối quan hệ tích số đến đối tượng phân tích.

- Bước 1: Xác định đối tượng phân tích: Q
- Bước 2: Xây dựng phương trình kinh tế:  $Q = a \times b \times c$

Kỳ thực hiện:  $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Kỳ kế hoạch:  $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

- Bước 3: Xác định mức độ biến đổi của đối tượng phân tích:  $Q_1 - Q_0 = \pm \Delta Q$
- Bước 4: Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố: a; b; c đến đối tượng phân tích Q như sau:

+ Ảnh hưởng của nhân tố a:  $a_1 b_0 c_0 - a_0 b_0 c_0 = \pm x_1$

+ Ảnh hưởng của nhân tố b:  $a_1 b_1 c_0 - a_1 b_0 c_0 = \pm x_2$

+ Ảnh hưởng của nhân tố c:  $a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_0 = \pm x_3$

- Bước 5: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố a, b, c đến đối tượng phân tích Q  $(\pm x_1) + (\pm x_2) + (\pm x_3) = \pm \Delta Q$

➤ **Phương pháp số chênh lệch:** được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Về nguyên tắc, phương pháp này tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Cũng sử dụng những giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

- Xác định đối tượng phân tích: Q
- Xây dựng phương trình kinh tế:  $Q = a \times b \times c$

Kỳ thực hiện:  $Q_1 = a_1 \times b_1 \times c_1$

Kỳ kế hoạch:  $Q_0 = a_0 \times b_0 \times c_0$

- Xác định mức độ biến đổi của đối tượng phân tích:  $Q_1 - Q_0 = \pm \Delta Q$
- Sử dụng phương pháp số chênh lệch để xác định mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố: a; b; c đến đối tượng phân tích Q như sau:

+ Ảnh hưởng của nhân tố a:  $(a_1 - a_0) \times b_0 \times c_0 = \pm x_1$

+ Ảnh hưởng của nhân tố b:  $a_1 \times (b_1 - b_0) \times c_0 = \pm x_2$

+ Ảnh hưởng của nhân tố c:  $a_1 \times b_1 \times (c_1 - c_0) = \pm x_3$

- Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của 3 nhân tố a, b, c đến đối tượng

phân tích  $Q (\pm x_1) + (\pm x_2) + (\pm x_3) = \pm \Delta Q$

### 1.3.4. Phương pháp chi tiết

Mỗi chỉ tiêu phản ánh kết quả của một quá trình kinh doanh có thể chi tiết theo nhiều hướng khác nhau nhằm đánh giá chính xác kết quả đạt được .

Phương pháp chi tiết được áp dụng dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên những đối tượng nghiên cứu , khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì chính xác của kết quả phân tích càng tốt (Đỗ Huyền Trang, 2018).

Mỗi một đối tượng phân tích kinh doanh có thể được chi tiết theo nhiều cách như sau:

- Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu: Cách chi tiết này sẽ giúp cho nhà phân tích biết chỉ tiêu phân tích từ những yếu tố nào, mỗi yếu tố đóng góp đến kết quả chung ra sao, từ đó có những biện pháp tương ứng với từng yếu tố . Chi tiết như vậy sẽ giúp doanh nghiệp có nhiều biện pháp sát nhất với thực tế kinh doanh.
- Chi tiết theo thời gian: Cách chi tiết này dựa vào đặc điểm của kết quả kinh doanh đó là kết quả kinh doanh không chỉ là kết quả của một công đoạn mà là kết quả của một quá trình kéo dài trong một khoản thời gian nhất định. Trong từng khoản thời gian khác nhau, doanh nghiệp có những chính sách kinh doanh khác nhau và đương nhiên kết quả đem lại cũng không giống nhau. Cách chi tiết theo thời gian giúp doanh nghiệp đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể, từ đó lựa chọn được những quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn.
- Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: Để chi tiết theo cách này, cần dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên. Chi tiết chỉ tiêu phân tích theo hướng này, nhà quản lý doanh nghiệp có thể nhận thấy khả năng cũng như những yếu kém của từng bộ phận, từng phạm vi hoạt động, từ đó sẽ có những quyết định đúng đắn nhằm khai thác các mặt mạnh cũng như khắc phục các mặt yếu kém trong từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau.

Ưu điểm nổi bật của phương pháp chi tiết là giúp nhà phân tích đánh giá được cụ thể, chi tiết hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận, từng công đoạn, từng thời điểm kinh doanh. Tuy nhiên, cũng như phương pháp so sánh, nhược điểm của phương pháp này là vẫn chưa giúp nhà phân tích đánh giá được toàn diện các ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh để chỉ tiêu phân tích.



## 1.4. Nội dung phân tích cấu trúc tài chính của công ty

### 1.4.1. Phân tích cấu trúc tài sản của công ty

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp ( Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018). Để phân tích cấu trúc tài sản , trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản.

#### 1.4.1.1. Phân tích quy mô tài sản của công ty

Trước hết, nhà phân tích tiến hành phân tích quy mô tài sản tức lập bảng so sánh

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch
----------	-------	---------	------------

sự biến động về quy mô của tổng tài sản và từng loại tài sản cả về chênh lệch tuyệt đối và chênh lệch tương đối. Bảng phân tích quy mô tài sản được lập như sau:

**Bảng 1.1: Bảng phân tích quy mô tài sản**

			±/-	%
<b>A. TSNH</b>				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. ĐTTTC ngắn hạn				
III. Các KPT ngắn hạn				
IV. Hàng tồn kho				
V. TSNH khác				
<b>B. TSDH</b>				
I. Các KPT dài hạn				
II. TSCĐ				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. TS dở dang dài hạn				
V. ĐTTTC dài hạn				
VI. TSDH khác				
<b>Tổng TS</b>				

(ĐVT:...)

#### 1.4.1.2. Phân tích kết cấu tài sản của công ty

Sau khi phân tích quy mô tài sản, nhà phân tích tiến hành phân tích kết cấu tài sản dựa vào tỷ trọng của các loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn và có ảnh hưởng nhiều đến kết cấu tài sản chung, bao gồm: Tỷ trọng các khoản phải thu (cả ngắn hạn và dài hạn), Tỷ trọng hàng tồn kho, Tỷ trọng tài sản cố định, Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính (cả ngắn hạn và dài hạn), Tỷ trọng bất động sản đầu tư (nếu bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng lớn).

##### ❖ Các chỉ tiêu phản ánh kết cấu tài sản :

##### - Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (K<sub>1</sub>)

Tiền và các khoản tương đương tiền là phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại

quỹ, vàng tiền tệ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn),... Chỉ tiêu này nằm trên Bảng cân đối kế toán ở mã số 110.

$$K_1 = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

**\*Ý nghĩa:**

- Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng tài sản của doanh nghiệp Tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm.

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao hay thấp.
- Việc sử dụng vốn của doanh nghiệp hợp lý hay lãng phí.
- Việc mua sắm, đầu tư trong kinh doanh của doanh nghiệp,...

✓ Nếu chỉ tiêu này càng lớn sẽ đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp (mua sắm), thuận lợi trong hoạt động đầu tư, chứng tỏ khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty cao. Tuy nhiên khi khoản mục này lớn có thể do doanh nghiệp lập dự toán không hợp lý hoặc lãng phí vốn do không được tận dụng triệt để; khả năng xảy ra gian lận, rủi ro, mất mát cũng lớn.

✓ Nếu chỉ tiêu này càng nhỏ thì doanh nghiệp có thể do doanh nghiệp sử dụng để đầu tư ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời nhanh hoặc lập dự toán hợp lý và khả năng xảy ra gian lận, mất mát sẽ ít hơn nhưng sẽ gặp hạn chế trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, khả năng thanh toán gặp khó khăn.

**- Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính (K<sub>2</sub>)**

$$K_2 = \frac{\text{Các khoản đầu tư tài chính}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

**\*Ý nghĩa:**

- Trong tổng tài sản của doanh nghiệp các khoản đầu tư tài chính chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm.

- Giá trị của các khoản đầu tư tài chính là giá trị thuần, là số tổng hợp của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120) và các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250) trên Bảng cân đối kế toán hoặc phân giải trình về tình hình đầu tư tài chính trên thuyết minh báo cáo.

- Ngoài ra, chỉ tiêu trên thể hiện mức độ liên kết tài chính giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác và tổ chức khác. Do không phải mọi doanh nghiệp đều có điều kiện đầu tư ra bên ngoài nên thông thường ở các doanh nghiệp có quy mô lớn như các công ty đa quốc gia, các tổng công ty, tập đoàn kinh tế... trị giá của chỉ tiêu này thường cao.

- **Tỷ trọng các khoản phải thu ( $K_3$ )**

Khoản phải thu là một bộ phận thuộc tài sản lưu động của doanh nghiệp, phát sinh do doanh nghiệp bán chịu hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

$$K_3 = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

**\*Ý nghĩa:**

- Trong tổng tài sản của doanh nghiệp khoản phải thu chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm.

- Chỉ tiêu này phản ánh mức độ vốn kinh doanh của doanh nghiệp đang bị khách hàng tạm thời chiếm dụng, phản ánh tình hình tiêu thụ, công tác quản lý thu hồi nợ của doanh nghiệp.

- Khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý một số vấn đề sau:

+ *Phương thức bán hàng của doanh nghiệp*: thông thường, ở các doanh nghiệp bán lẻ bán hàng thu tiền ngay thì tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng thấp, ngược lại ở các doanh nghiệp bán buôn thì tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn.

+ *Chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp*: thể hiện qua thời hạn tín dụng và mức tín dụng cho phép đối với từng khách hàng. Ở những doanh nghiệp mà kỳ hạn tín dụng dài, số dư nợ định mức cho khách hàng cao thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn. Do tín dụng bán hàng là phương thức kích thích tiêu thụ cho nên khi xem xét đánh giá tính hợp lý của chỉ tiêu này cần đặt trong mối quan hệ với doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp.

+ *Khả năng quản lý nợ và khả năng thanh toán của khách hàng*: đây cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến giá trị chỉ tiêu này. Nếu khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn mà nguyên nhân không xuất phát từ hai trường hợp trên thì tỷ trọng này càng cao thể hiện tình hình vốn chưa được tốt. Doanh nghiệp cần tìm hiểu các nguyên nhân để có biện pháp điều chỉnh kịp thời như: ngưng cung cấp hàng hóa, dịch vụ, bán các khoản nợ này cho công ty quản lý nợ, giảm mức dư nợ định mức cho các khách hàng thanh toán chậm, ngưng cung cấp hàng hoá dịch vụ và nhờ pháp luật can

thiếp.

- **Tỷ trọng hàng tồn kho ( $K_4$ )**

Hàng tồn kho là một khái niệm rộng, bao gồm các loại dự trữ cho sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp như: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,...

$$K_4 = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

**\*Ý nghĩa:**

- Trong tổng tài sản của doanh nghiệp Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm.

- Giá trị của chỉ tiêu này là giá trị thuần của hàng tồn kho khi đã trừ đi các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Công tác lưu kho, bảo quản hàng tồn kho của doanh nghiệp.

- Dự trữ hàng tồn kho hợp lý là mục tiêu của nhiều DN vì dự trữ quá nhiều sẽ gây ra ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp. Do vậy, khi phân tích chỉ tiêu tỷ trọng hàng tồn kho qua nhiều kỳ sẽ đánh giá tính hợp lý trong công tác dự trữ. Khi phân tích chỉ tiêu này cần chú ý đến các đặc thù sau:

+ Loại hình doanh nghiệp: trong các doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với các loại tài sản khác vì hàng tồn kho là đối tượng cơ bản trong kinh doanh của các doanh nghiệp này. Tỷ trọng này cũng cao đối với những doanh nghiệp sản xuất có chu kỳ kinh doanh dài như DN xây lắp, xí nghiệp đóng tàu... vì số lượng sản phẩm đang chế tạo có thể tồn tại trong một thời gian nhất định. Ngược lại, ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như khách sạn, giải trí, bốc xếp... hàng tồn kho chiếm tỷ trọng thấp.

+ Tính thời vụ và chính sách dự trữ trong kinh doanh của doanh nghiệp: đối với các DNSX kinh doanh mang tính thời vụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, tỷ trọng hàng tồn kho thường rất cao do yêu cầu dự trữ thời vụ; ngược lại, vào những thời điểm khác, lượng hàng tồn kho lại quá thấp. Hoặc khi sản phẩm, hàng hóa ở giai đoạn tăng trưởng, lượng dự trữ tồn kho thường cao để đáp ứng nhu cầu chiếm lĩnh thị trường còn khi hàng hóa, sản phẩm ở giai đoạn suy thoái, để tránh rủi ro nên hàng tồn kho thường giảm xuống ở mức thấp nhất.

+ Chu kỳ sản xuất kinh doanh: Doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất kinh doanh dài thì HTK chiếm tỷ trọng lớn, còn đối với doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh

ngắn thì HTK chiếm tỷ trọng thấp.

- **Tỷ trọng tài sản cố định (K<sub>5</sub>)**

$$K_5 = \frac{\text{Giá trị còn lại của Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

**\*Ý nghĩa:**

- Trong tổng TS của doanh nghiệp thì TSCĐ chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm.
- Phản ánh mức độ tập trung vốn hoạt động của doanh nghiệp.
- Giá trị chỉ tiêu này tùy thuộc vào:

+ Lĩnh vực kinh doanh: Trong các doanh nghiệp sản xuất, nhất là sản xuất công nghiệp nặng (như đóng tàu, công nghiệp luyện gang, thép,...) và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng (như sản xuất và phân phối điện, hàng hải, đường sắt, bưu điện,...) thì tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Còn trong kinh doanh dịch vụ, thương mại thông thường tài sản cố định chiếm tỷ trọng thấp, ngoại trừ kinh doanh khách sạn kinh doanh và vui chơi giải trí. Do những đặc điểm trên, để đánh giá tính hợp lý trong đầu tư tài sản cố định cần xem đến số liệu ngành.

+ Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: một doanh nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư để phát triển thì tỷ trọng này lớn. Ngược lại doanh nghiệp đang ở trong giai đoạn suy thoái thì TSCĐ ít được đầu tư mà có thể bị thanh lý, nhượng bán nên tỷ trọng này giảm dần.

+ Phương pháp khấu hao: Vì mỗi phương pháp khấu hao sử dụng cho một giá trị còn lại của TSCĐ khác nhau, Tài sản cố định thường phản ánh theo giá lịch sử và việc đánh giá lại Tài sản cố định thường phải theo quy định của nhà nước, chỉ tiêu này có thể không phản ánh đúng giá trị thực của Tài sản cố định.

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch
1. Tổng tài sản	đ, ngđ...			
2. Giá trị các KPT (ngắn hạn + dài hạn)	đ, ngđ...			

3. Giá trị hàng tồn kho	đ, ngđ...			
4. Giá trị còn lại của TSCĐ	đ, ngđ...			
5. Giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn + dài hạn	đ, ngđ...			
6. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	đ, ngđ...			
7. Tỷ trọng các khoản phải thu ( $= (2) * 100 / (1)$ )	%			
8. Tỷ trọng hàng tồn kho ( $= (3) * 100 / (1)$ )	%			
9. Tỷ trọng TSCĐ ( $= (4) * 100 / (1)$ )	%			
10. Tỷ trọng các khoản đầu tư tài chính ( $= (5) * 100 / (1)$ )	%			
11. Tỷ trọng bất động sản đầu tư ( $= (6) * 100 / (1)$ )	%			

Bảng phân tích kết cấu tài sản được lập như sau:

### **Bảng 1.2: Bảng phân tích kết cấu tài sản**

Cách này cho phép đánh giá khái quát sự biến động về quy mô và kết cấu các loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn, do đó không thể đánh giá một cách toàn diện.

Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc tài sản:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm hoạt động trong từng thời kỳ, chính sách trong từng thời kỳ.
- Chính sách bán hàng: phương thức bán hàng, chính sách tín dụng...
- Chính sách dự trữ, công tác quản lý và bảo quản, tính thời vụ... của HTK.
- Chính sách kế toán: phương thức khấu hao tài sản, phương pháp tính giá xuất kho, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang...
- Công tác quản lý và thu hồi nợ, khả năng thanh toán của khách hàng.
- Chính sách của Nhà nước.

#### ***1.4.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp***

Phân tích cấu trúc nguồn vốn nhằm mục đích xem xét, đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn tại thời điểm hiện tại và xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn giữa kì

phân tích với kỳ gốc. Căn cứ vào tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn kỳ phân tích và tình hình cụ thể của doanh nghiệp để đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn về mức độ tự chủ và ổn định tài chính.

#### 1.4.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty

Tương tự như lập bảng phân tích quy mô tài sản (bảng 1.1 phân tích quy mô tài sản) ta lập bảng phân tích quy mô nguồn vốn sau đó tiến hành phân tích quy mô nguồn vốn. Trước hết lập bảng phân tích quy mô sau đó phân tích kết cấu.

**Bảng 1.3: Bảng phân tích quy mô nguồn vốn**

(ĐVT: ...)

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
	Số tiền	Số tiền	+/-	%
<b>A. Nợ phải trả</b>				
I. Nợ ngắn hạn				
II. Nợ dài hạn				
<b>B. VCSH</b>				
I. VCSH				
II. Nguồn vốn và kinh phí quỹ khác				
<b>Tổng NV</b>				

#### 1.4.2.2. Phân tích kết cấu nguồn vốn của công ty

Phân tích kết cấu nguồn vốn theo 2 nhóm chỉ tiêu:

##### a) Phân tích tính tự chủ về tài chính

Nếu xét từ góc độ quyền sở hữu thì nguồn vốn của doanh nghiệp về cơ bản được chia thành hai nguồn là nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN. Khi DN mới thành lập thì vốn chủ sở hữu do các thành viên đóng góp và hình thành nên vốn điều lệ. Khi DN đã đi vào hoạt động ngoài vốn điều lệ còn có các nguồn vốn chủ sở hữu khác như: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính...

+ Các khoản nợ phải trả bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thanh toán cho cán bộ công nhân viên, phải nộp ngân sách, phải trả nhà cung cấp và



một số khoản phải trả phải nộp khác.

**Phân tích tính tự chủ về mặt tài chính gồm các chỉ tiêu phân tích sau:**

➤ **Tỷ suất Nợ ( $T_N$ )**

$$T_N = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

- Trong tổng nguồn vốn của DN thì Nợ phải trả chiếm tỷ trọng bao nhiêu %.
  - Trong tổng TS của DN thì được tài trợ bao nhiêu đồng Nợ phải trả.
  - Nợ phải trả trong chỉ tiêu này bao gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác.
- Tỷ suất phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bởi các khoản nợ. Tỷ suất càng cao thể hiện mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, tính tự chủ của doanh nghiệp càng thấp, và doanh nghiệp rất khó khăn trong việc tiếp nhận các khoản vay để tài trợ cho quá trình hoạt động kinh doanh. Một khi công ty không thanh toán kịp thời các khoản nợ, công ty luôn luôn phải đối đầu với áp lực thanh toán nợ, dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ kém hiệu quả. Đối với các chủ nợ thì đây là một chỉ tiêu dùng để đánh giá rủi ro và đi đến quyết định nên cấp tín dụng hay không. Khi tỷ suất nợ cao thì khả năng thu hồi các khoản nợ sẽ thấp. Vì vậy, các chủ nợ thường thích doanh nghiệp có tỷ suất nợ thấp.

➤ **Tỷ suất tự tài trợ ( $T_{TTT}$ )**

$$T_{TTT} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

- Trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thì vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu %. Hay nói cách khác trong tổng tài sản của doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản được hình thành từ vốn chủ sở hữu.

Nếu tỷ suất tự tài trợ tăng thì tương ứng tỷ suất nợ sẽ giảm, điều này có nghĩa là sự tự chủ về mặt tài chính ( sự tự chủ về nguồn tài trợ ) của doanh nghiệp tăng lên hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính ( sự phụ thuộc về nguồn tài trợ ) vào bên ngoài ( các chủ nợ ) giảm xuống và ngược lại. Sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp càng thấp thì khả năng tiếp nhận các khoản vay và nợ càng khó nếu doanh nghiệp không thanh toán các khoản vay và nợ kịp thời hoặc hiệu quả hoạt động kém.

➤ **Mối quan hệ giữa Tỷ suất tự tài trợ và Tỷ suất Nợ**

$$\text{Tỷ suất nợ} + \text{Tỷ suất tự tài trợ} = 100\%$$

*\*Ý nghĩa:*

Trong hai chỉ tiêu trên: nếu chỉ tiêu  $T_{TTT}$  càng cao thì nó thể hiện khả năng tự chủ của DN càng cao và ngược lại, nếu chỉ tiêu  $T_N$  cao thì nó thể hiện tính tự chủ của doanh nghiệp thấp, sự phụ thuộc vào bên ngoài càng lớn. Tuy nhiên chúng ta không thể kết luận trường hợp nào là tốt hay không tốt mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp...

➤ **Tỷ suất Nợ phải trả trên Vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính)**

Ngoài hai tỷ suất trên, khi phân tích tính tự chủ về tài chính chúng ta còn sử dụng chỉ tiêu tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tỷ suất nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

*\*Ý Nghĩa:*

- Chỉ tiêu này cho biết Nợ phải trả bằng bao nhiêu Vốn chủ sở Hữu.
- Hay nói cách khác chỉ tiêu này phản ánh mức độ đảm bảo một đồng vốn chủ sở hữu có bao nhiêu vốn vay nợ.
- Chỉ tiêu thể hiện sức mạnh tài chính doanh nghiệp.
- Chỉ tiêu này tăng có nghĩa là sự tự chủ về tài chính (sự tự chủ về nguồn tài trợ) của DN giảm xuống, hay nói cách khác sự phụ thuộc về tài chính (sự phụ thuộc về nguồn tài trợ) vào bên ngoài (các chủ nợ) của DN tăng lên và ngược lại.

Khi phân tích tính tự chủ về tài chính cần xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất nợ trên vốn chủ sở hữu như: loại hình công ty, thị trường tài chính, lợi nhuận sau thuế và chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế của công ty.

**Bảng 1.4: Phân tích tính tự chủ của nguồn vốn**

Chỉ tiêu	ĐVT	N	N+1	Chênh lệch			
				+/-	%	+/-	%
1.NPT							
2.VCSH							
3.Tổng NV							

<b>4. Tỷ suất nợ</b>							
<b>5. Tỷ suất tự tài trợ</b>							
<b>6. Tỷ suất nợ trên vốn CSH</b>							

### **b) Phân tích tính ổn định về tài chính**

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn được doanh nghiệp sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn, còn nợ ngắn hạn là nguồn vốn không ổn định.

#### **- Nguồn vốn thường xuyên (NVTX)**

Nguồn vốn thường xuyên là nguồn vốn mà DN sử dụng thường xuyên, ổn định và lâu dài vào hoạt động KD, có thời hạn sử dụng trên một năm. Bởi thế xét tại một thời điểm thì NVTX bao gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn thanh toán dài hạn và trung hạn (trừ vay, nợ quá hạn).

$$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn (không bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả)}$$

#### **- Nguồn vốn tạm thời (NVTT)**

Nguồn vốn tạm thời là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong thời gian ngắn hạn, thường là một chu kỳ kinh doanh hay một năm. Nguồn vốn tạm thời gồm các khoản: vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, nợ quá hạn, nợ nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác,...

$$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có)}$$

**Phân tích tính ổn định về mặt tài chính gồm các chỉ tiêu phân tích sau:**

#### **➤ Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên**

$$\text{Tỷ suất NVTX} = \frac{NVTX}{\text{Tổng NV}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

Chỉ tiêu này cho biết nguồn vốn thường xuyên chiếm bao nhiêu % trong tổng

nguồn vốn. Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên càng lớn cho thấy sự ổn định tương đối trong một thời gian nhất định đối với nguồn vốn sử dụng và doanh nghiệp chưa chịu áp lực thanh toán nguồn tài chính này trong ngắn hạn. Ngược lại, khi tỷ suất càng thấp cho thấy nguồn tài trợ của doanh nghiệp phần lớn là nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán về các khoản nợ vay rất lớn.

➤ **Tỷ suất nguồn vốn tạm thời**

$$\text{Tỷ suất NVTT} = \frac{\text{NVTT}}{\text{Tổng NV}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

Chỉ tiêu này cho biết nguồn vốn tạm thời chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn.  $T_{NVTT}$  lớn dẫn đến  $T_{NVTX}$  nhỏ nghĩa là nguồn vốn tạm thời của doanh nghiệp lớn, tính ổn định nguồn tài trợ của doanh nghiệp là thấp.

Nếu không dùng 2 chỉ tiêu trên thì có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

➤ **Tỷ suất NVTT trên NVTX**

$$\text{Tỷ suất NVTT trên NVTX} = \frac{\text{NVTT}}{\text{NVTX}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

Nếu chỉ tiêu này tăng thì có nghĩa là: sự ổn định về tài chính (sự ổn định về nguồn tài trợ) của doanh nghiệp giảm xuống và ngược lại.

Để đánh giá chính xác hơn cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp, nhà phân tích cần xem xét mối quan hệ giữa tính tự chủ và tính ổn định về tài chính qua chỉ tiêu tỷ suất VCSH trên NVTX

➤ **Tỷ suất vốn chủ sở hữu trên nguồn vốn thường xuyên**

$$\text{Tỷ suất VCSH trên NVTX} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn thường xuyên}} \times 100$$

*\*Ý nghĩa:*

Chỉ tiêu này lớn sẽ dẫn đến Vốn chủ sở hữu sẽ lớn hơn Nợ dài hạn, khi đó tính ổn định của nguồn vốn thường xuyên tại doanh nghiệp là cao.

**Bảng 1.5: Phân tích tính ổn định của nguồn vốn**

Chỉ tiêu	ĐVT	N	N+1	Chênh lệch			
				+/-	%	+/-	%
1.NPT							
2.VCSH							
3.NVTT							
4. NVTX							
5.Tổng NV							
6.Tỷ suất NVTT							
7.Tỷ suất NVTX							

#### 1.4.2.3. Một số chỉ tiêu khác liên quan đến tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn chỉ mới cho phép đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, chính sách huy động vốn mà chưa phản ánh được mối quan hệ giữa chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Bởi vì

chính sách huy động và sử dụng vốn của một doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Để xem xét mối quan hệ giữa chính sách huy động với chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp, các nhà phân tích tiến hành xem xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thông qua việc tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

➤ **Hệ số nợ so với tài sản**

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**\*Ý nghĩa:**

Hệ số nợ so với tài sản: là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của “Hệ số nợ so với tài sản” càng cao chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp và chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về nguồn tài chính càng thấp. Do vậy doanh nghiệp càng có ít cơ hội và khả năng để tiếp nhận các khoản vay. Bởi vì, không mấy nhà đầu tư tin dụng mặn mà với các doanh nghiệp có hệ số nợ so với tài sản cao.

➤ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

**\*Ý nghĩa:**

- Chỉ tiêu đo lường khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp, nếu chỉ tiêu này luôn lớn hơn 1 thì DN đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng gần lại 1 thì DN sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ.

- Chỉ tiêu này còn cho biết mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng nợ phải trả. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khoản nợ phải trả dùng tài trợ tài sản của doanh nghiệp càng nhỏ, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu là chủ yếu. Ngược lại khi trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả là chủ yếu. Khi đó doanh nghiệp sẽ phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, mức độ độc lập tài chính thấp.

➤ **Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu**

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng VCSH}}$$

**\*Ý nghĩa:**

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp càng giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chỉ một phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại, trị số của chỉ tiêu “ Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu” càng gần 1,

mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu.

Như vậy, để giảm “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu”, các nhà quản lý sẽ tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

**Bảng 1.6: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		Chênh lệch	
		N	N+1	N+1/N	N+2/N
1. Tài sản					
2. Nợ phải trả					
3. Vốn chủ sở hữu					
4. Hệ số nợ trên TS					
5. Hệ số KNTTTQ (=(1)/(2))					
6. Hệ số TS so với VCSH (=(1)/(3))					

### ***1.4.3. Phân tích cân bằng tài chính của công ty***

Phân tích cân bằng tài chính giúp cho nhà phân tích biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong việc tài trợ và sử dụng vốn của DN cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến CBTC. Phân tích CBTC còn là cơ sở để DN lựa chọn chính sách tài trợ hợp lý. CBTC được xem xét trên cả khía cạnh đó là cân bằng tài chính dài hạn và cân bằng tài chính ngắn hạn.

#### ***1.4.3.1. Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn***

❖ Cân bằng tài chính dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp theo mức độ ổn định của nguồn tài trợ.

❖ Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần (VHĐT). Chỉ tiêu này có thể tính theo 1 trong 2 công thức sau:

$$VH\dot{D}T = NVTX - TSDH$$

$$\text{Hoặc } VH\dot{D}T = TSNH - NVTT$$

### Các trường hợp cân bằng tài chính dài hạn:

<b>TSNH</b>	<b>NVTT</b>	<b>TSNH</b>	<b>NVTT</b>	<b>TSNH</b>	<b>NVTT</b>
	<b>NVTX</b>	<b>TSDH</b>	<b>NVTX</b>	<b>TSDH</b>	<b>NVTX</b>
<b>TSDH</b>					

**VH\dot{D}T > 0**

**VH\dot{D}T = 0**

**VH\dot{D}T < 0**

#### ➤ Trường hợp 1: VH\dot{D}T > 0

Doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX (nguồn vốn ổn định) và một phần NVTX còn lại được dùng tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) và một phần vay và nợ ngắn hạn. Như vậy áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp là không cao. Tuy nhiên nếu NVTX quá lớn sẽ không an toàn đối với doanh nghiệp vì chi phí sử dụng vốn sẽ rất cao. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính dài hạn bền vững.

#### ➤ Trường hợp 2: VH\dot{D}T = 0

Doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính dài hạn, tuy nhiên độ an toàn chưa cao có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này, toàn bộ TSDH được tài trợ vừa đủ bằng NVTX, hay nói cách khác giá trị TSNH chỉ vừa đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT). Như vậy, áp lực thanh toán ngắn hạn đối với doanh nghiệp chưa nguy cấp nhưng đang ở mức báo động, tương lai có thể không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính kém bền vững.

#### ➤ Trường hợp 3: VH\dot{D}T < 0

Doanh nghiệp mất cân bằng tài chính dài hạn. Nghĩa là, NVTX không đủ để tài trợ cho TSDH, do đó phải dùng một phần NVTT để tài trợ, hay nói cách khác toàn bộ giá trị TSNH không đủ đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn nên phải bán bớt TSDH để thanh toán khi cần thiết, dẫn đến áp lực thanh toán nợ ngắn hạn gia tăng và có thể sẽ dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán (phá sản) trong tương lai nếu tình hình tiếp tục xấu đi.

***Các nhân tố ảnh hưởng đến CBTC dài hạn:***



- Khả năng tiếp cận vốn trung và dài hạn.
- Tăng, giảm VCSH.
- Đầu tư hoặc thanh lý TSCĐ.
- Chính sách khấu hao TSCĐ.

**Bảng 1.7: Bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		Chênh lệch	
		N	N+1	+/-	%
1. NVTX					
2. NVTT					
3. TSNH					
4. TSDH					
5. VHĐT					

**1.4.3.2. Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn**

Cân bằng tài chính ngắn hạn được thể hiện quan hệ giữa nhu cầu vốn hoạt động thuần và nguồn tài trợ vốn hoạt động thuần.

Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính ngắn hạn là ngân quỹ ròng (NQR), thực chất đó là khoản vốn bằng tiền còn lại sau khi đã bù cũng là một nhân tố có thể làm thay đổi hàng tồn kho và khoản phải thu và ảnh hưởng đến NCVLĐR bù đắp các khoản vay ngắn hạn, thể hiện qua công thức sau:

$$NQR = VHĐT - NCVHĐT$$

❖ Trong đó :

- VHĐT tính trên CBTC dài hạn
- NCVHĐT = HTK + Giá trị KPT ngắn hạn – Nợ ngắn hạn ( không kể nợ vay ngắn hạn)

**Bảng 1.8: Bảng phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		N+1/N	
		N	N+1	+/-	%

1. VHĐT					
2. HTK					
3. Giá trị KPT ngắn hạn					
4. Nợ ngắn hạn (không nợ vay)					
5. NCVHĐT					
6. NQR					

### **Các trường hợp cân bằng tài chính ngắn hạn:**

#### **➤ Trường hợp 1: $NQR > 0$**

Doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn, nghĩa là VHĐT đủ để tài trợ cho NCVHĐT nên doanh nghiệp không phải vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp tình trạng khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn bền vững (an toàn).

#### **➤ Trường hợp 2: $NQR = 0$**

Doanh nghiệp đạt được cân bằng tài chính ngắn hạn nhưng độ an toàn chưa cao nên có nguy cơ mất cân bằng. Trong trường hợp này VHĐT chỉ vừa đủ để tài trợ cho NCVHĐT. Trường hợp này được gọi là cân bằng tài chính ngắn hạn kém bền vững.

#### **➤ Trường hợp 3: $NQR < 0$**

Doanh nghiệp mất cân bằng tài chính ngắn hạn. Trong trường hợp này, VHĐT không đủ để tài trợ NCVHĐT, do đó doanh nghiệp phải vay ngắn hạn để tài trợ nên áp lực thanh toán nợ ngắn hạn tăng và chi phí lãi vay cũng tăng.

#### ***Các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính ngắn hạn:***

- Cân bằng tài chính dài hạn.
- Công tác quản lý HTK.
- Công tác quản lý và thu hồi nợ phải thu.
- Khả năng tận dụng nợ phải trả.



## CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA

### 2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa

#### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty

##### 2.1.1.1. Tên, địa chỉ công ty

- Tên công ty: Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa
- Địa chỉ: 50 Nguyễn Mân, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Số điện thoại: 0913077670
- Mã số thuế : **4100654003**
- Người đại diện: Lê Hiệp Hòa
- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt hệ thống điện, xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, ...

##### 2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty TNHH Xây Lắp Tân Hoa thành lập ngày 20/07/2007 theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4100654003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Từ khi thành lập đến nay, việc sản xuất kinh doanh của Công ty tuy trải qua những thăng trầm nhưng với sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên, sử dụng một cách có hiệu quả vốn. Công ty đã đi vào hoạt động một cách có hiệu quả, tạo được mối quan hệ uy tín, chất lượng và các đối tác trên thị trường, đặc biệt là tỉnh Bình Định nói riêng và trên thị trường cả nước nói chung.

##### 2.1.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty

- Tổng vốn kinh doanh đến ngày 31/12/2020 là 2.644.426.179 đồng, trong đó:

- Tồn tại dưới hình thức tài sản là:
  - + Tài sản ngắn hạn: 2.611.402.794 đồng
  - + Tài sản dài hạn: 33.023.385 đồng
- Tồn tại dưới hình thức nguồn vốn là:
  - + Nguồn vốn chủ sở hữu: 1.659.459.722 đồng

+ Nợ phải trả: 984.966.457 đồng

#### 2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty

Kết quả kinh doanh của công ty những năm gần đây thể hiện như sau:

**Bảng 2.1: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

<b>S T T</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.008.755.804	9.277.951.328	11.692.441.215
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.008.755.804	9.277.951.328	11.692.441.215
4	Giá vốn hàng bán	1.016.294.177	8.848.128.087	10.401.352.514
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>72.461.627</b>	<b>429.823.241</b>	<b>1.291.088.701</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	-	451.263	-

(ĐVT: đồng)

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ BCĐKT và BCKQKD từ năm 2018 đến năm 2020)

7	Chi phí tài chính	-	-	-
	<i>Trong đó: Lãi vay</i>	-	-	-
8	Chi phí quản lý kinh doanh	52.451.251	245.895.632	302.000.000
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20.010.376</b>	<b>184.378.872</b>	<b>989.088.701</b>
10	Thu nhập khác	-	-	-
11	Chi phí khác	-	-	-
12	Lợi nhuận khác	-	-	-
<b>13</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20.010.376</b>	<b>184.378.872</b>	<b>989.088.701</b>
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.002.075,2	38.875.774,4	138.472.418,14
<b>15</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>16.008.301</b>	<b>147.503.098</b>	<b>850.616.283</b>

Qua bảng số liệu trên ta thấy kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm (2018-2020) có xu hướng tăng. Cụ thể:

Doanh thu thuần năm 2019 tăng 8.189.195.524 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 752,16 % so với năm 2018. Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019 tăng 164.368.496 đồng so với năm 2018. Thuế TNDN năm 2019 tăng 32.873.699 đồng so với năm 2018. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 147.503.098 đồng tăng trong khi đó năm 2018 là 16.008.301 đồng.

Doanh thu thuần năm 2020 tăng 2.414.489.8787 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 26,02 % so với năm 2019. Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2020 tăng 804.709.829 đồng so với năm 2019. Thuế TNDN năm 2020 tăng 101.596.644 đồng so với năm 2019. Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 850.616.283 đồng tăng trong khi đó năm 2019 là 147.503.098 đồng.

## **2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty**

### **2.1.2.1. Chức năng**

- Xây dựng công trình điện, xây dựng cầu đường giao thông nông thôn.
- Tổ chức xây dựng thi công tuyến điện cao thế, hạ thế, trạm biến áp từ 35 KV trở xuống, xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Tư vấn, tổ chức thiết kế hệ thống điện, bảo dưỡng, bảo trì trạm biến áp, máy biến thế, lập dự án, giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng.
- Tổ chức sản xuất trụ bê tông ly tâm các loại, cung ứng trụ điện, sản xuất và gia công thiết bị điện, các cấu kiện cơ khí trong nông nghiệp và nông thôn.
- Thi công lắp đặt hệ thống viễn thông, tháp trụ ăng ten phát sóng, thiết bị phát

thanh truyền hình, hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng đô thị, điện công nghiệp, điện lạnh, mạng máy tính, ...

#### 2.1.2.2. *Nhiệm vụ*

- Tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký. Đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Quản lý cán bộ công nhân viên của công ty, áp dụng chính sách chế độ nhà nước đối với người lao động.

- Thực hiện lập sổ sách kế toán, ghi chép sổ sách kế toán, lưu trữ, sử dụng hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính khách quan, trung thực và quyết toán sổ sách phải chính xác và theo đúng quy định.

- Công ty không ngừng phát triển các loại hình kinh doanh, có trách nhiệm quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, phát huy mọi nguồn lực để xây dựng công ty ngày càng lớn mạnh. Làm tốt công tác an toàn lao động, trật tự xã hội, bảo vệ môi trường.

#### 2.1.3. ***Đặc điểm hoạt động sản xuất của công ty***

##### 2.1.3.1. *Loại hình kinh doanh và các loại hàng hóa, dịch vụ chủ yếu mà Công ty đang kinh doanh*

- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình điện
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình, thoát nước
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Chuẩn bị mặt bằng khác cho gia đình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 2.1.3.2. *Thị trường đầu ra và đầu vào của Công ty*

- Thị trường đầu vào của Công ty bao gồm: các nguyên vật liệu lắp đặt điện, xây dựng như đá, cát, sắt, thép, xi măng, ống nhựa, trụ đèn, cáp ngầm, ... Phần lớn các nguyên liệu này được Công ty đặt hàng mua ngoài từ các nhà cung cấp có uy tín trong và ngoài tỉnh.

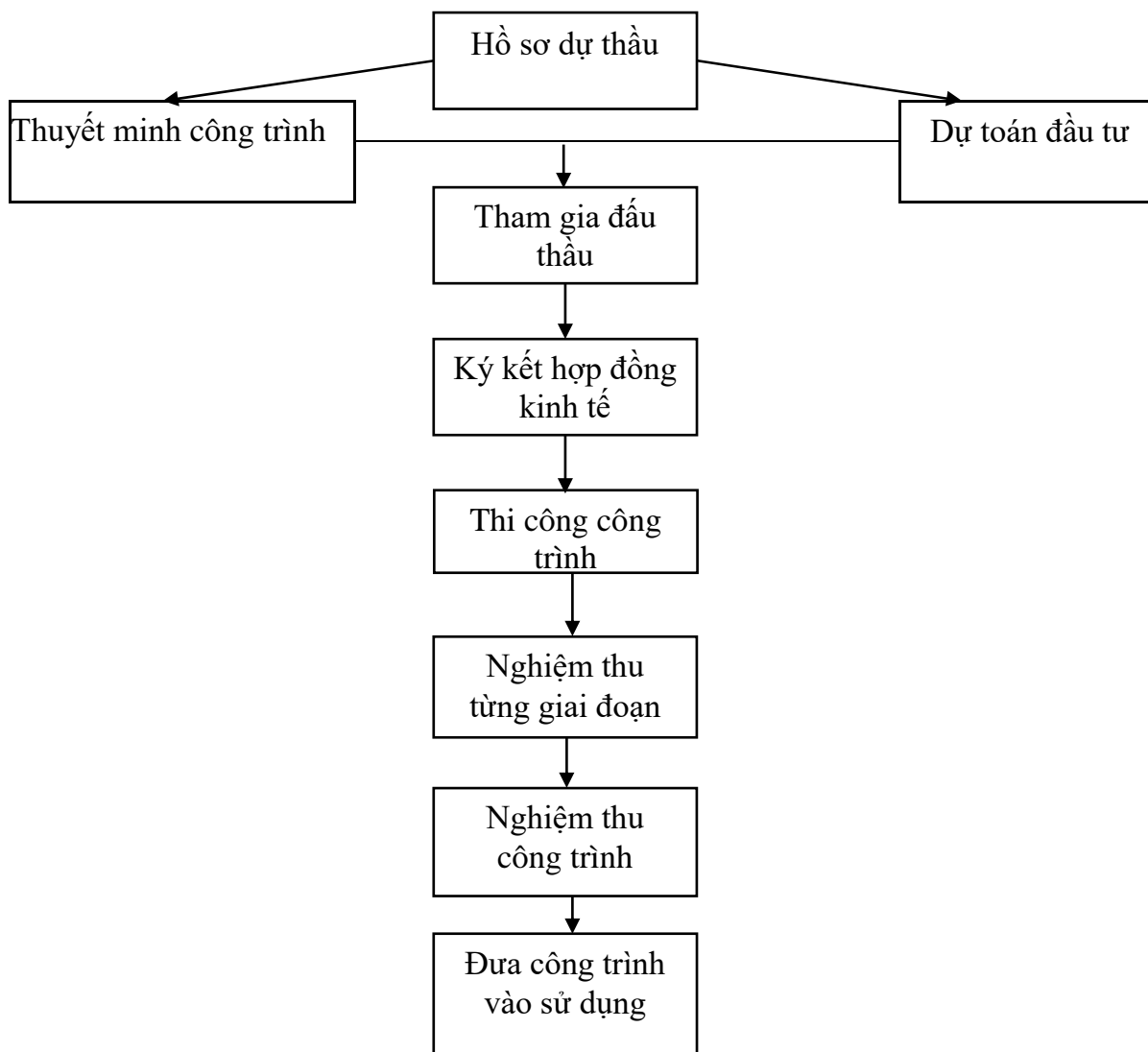
- Công ty đã xác định được thị trường mục tiêu của mình và chủ yếu tập trung vào các tỉnh thuộc khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Hiện nay, ngoài các khách hàng truyền thống ở trong khu vực như: Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai, ... Công ty đang ngày càng mở rộng thị trường ra các khu vực khác nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và củng cố vị thế trên thị trường.



## 2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức bộ máy quản lý tại công ty

### 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất

#### Quy trình công nghệ sản xuất



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ quy trình công nghệ Sản xuất

(Nguồn: Tài liệu công ty)

#### ❖ Nội dung cơ bản của các bước công việc trong quy trình

- Hồ sơ dự thầu: Khi nhận được thông tin mời thầu thì Ban lãnh đạo Công ty cùng các phòng ban phối hợp với nhau làm hồ sơ dự thầu.

- Thuyết minh công trình: mô tả công trình, quy mô và đặc điểm của công

trình, đưa ra biện pháp thi công và dự toán thi công.

- Dự toán thầu:

+ Lập bảng dự toán chi tiết gồm có khối lượng, đơn giá vật liệu, nhân công, máy móc thi công. Lập bảng vật tư và bù chênh lệch giá, chi phí vận chuyển.

+ Từ bảng chi tiết trên lập bảng tổng hợp chi phí.

- Tham gia đấu thầu: Cử người đi tham gia đấu thầu

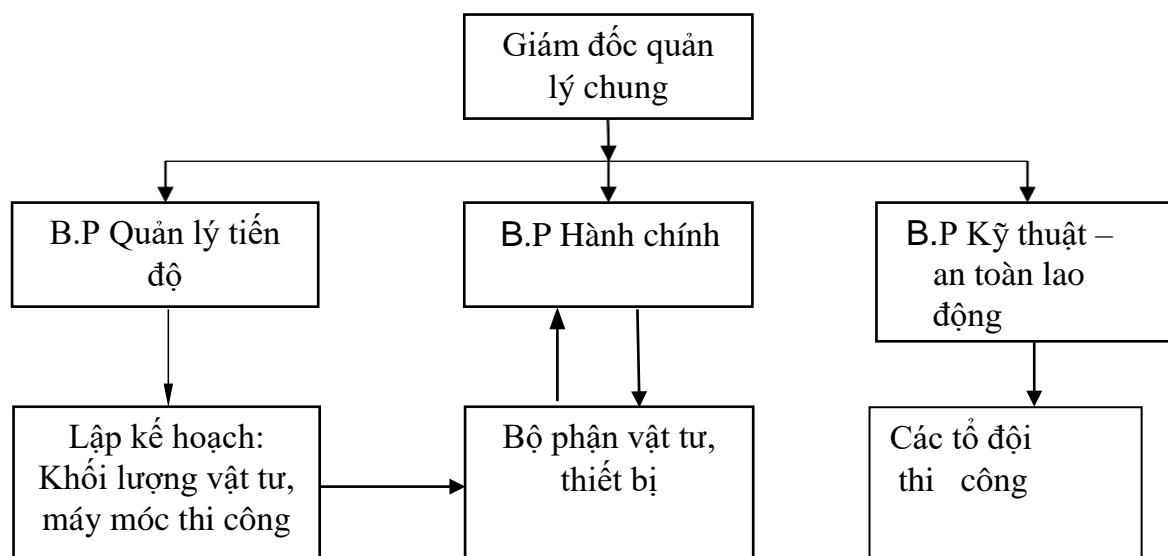
- Ký kết hợp đồng kinh tế: Sau khi trúng thầu thì ký kết hợp đồng kinh tế bao gồm những điều khoản mà hai bên đã thoả thuận.

- Thi công công trình: Sau khi ký kết hợp đồng kinh tế thì lập ban chỉ huy công trường và tiến hành thi công.

- Nghiệm thu từng giai đoạn: Thi công xong giai đoạn nào thì tiến hành nghiệm thu giai đoạn đó.

- Nghiệm thu công trình: Sau khi tất cả các giai đoạn hoàn thành xong, tiến hành nghiệm thu toàn bộ công trình để đưa vào sử dụng.

### ***Cơ cấu tổ chức sản xuất***



**Sơ đồ 2.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức sản xuất của Công ty**

*(Nguồn: tài liệu công ty)*

❖ **Nhiệm vụ của từng bộ phận:**

- Chỉ huy trưởng: sẽ quản lý trực tiếp tất cả mọi việc tại công trường và báo cáo thường xuyên về cho quản lý chung, Chủ đầu tư.

- Bộ phận quản lý tiến độ: sẽ căn cứ vào tiến độ thi công đã lập phù hợp với

thực tế và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư sẽ nêu đề xuất khối lượng vật tư cho bộ phận Quản lý đầu tư. Sau khi vật tư, máy móc, thiết bị thi công được tập kết tại công trình. Bộ phận quản lý tiến độ sẽ thường xuyên kiểm tra, thống kê khối lượng, tùy theo khối lượng công việc sẽ đề xuất tiếp tục cho bộ phận quản lý vật tư cung cấp liên tục, hợp lý cho công nhân thi công.

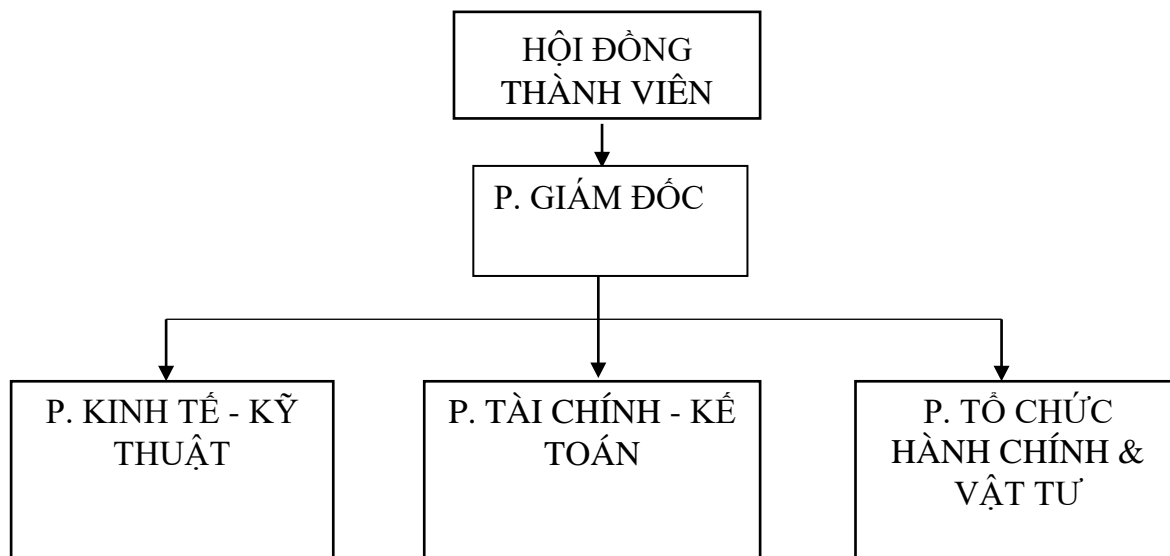
- Bộ phận hành chính: sẽ ghi chép, kiểm kê số lượng vật tư, thiết bị, máy móc thi công tại công trình và số lượng nhân công thi công tại công trình để báo cáo lại Công ty.

- Bộ phận kỹ thuật, an toàn lao động: sẽ trực tiếp thi công, giám sát việc thi công, an toàn lao động, an ninh, môi trường, đội, tổ thi công,... cũng như báo cáo lại số lượng công nhân, ngày công cho bộ phận Hành chính kế toán.

- Bộ phận quản lý vật tư: Sẽ dựa vào đề xuất của Bộ phận quản lý tiến độ, bộ phận kỹ thuật cung cấp vật tư, thiết bị,... kịp thời và đầy đủ cho công nhân thi công đồng thời kiểm kê, bảo vệ hàng hoá, thiết bị trong kho. Bộ phận quản lý vật tư sẽ báo cáo khối lượng đã dùng, tồn kho cho bộ phận Hành chính - kế toán.

- Các bộ phận sẽ phối hợp cùng nhau nhằm đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất trong công việc.

#### 2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý



**Sơ đồ 2.3. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty**

(Nguồn: Tài liệu công ty)

**Giải thích chức năng, nhiệm vụ của sơ đồ trên**

- Ban Giám đốc:

+ Là trung tâm đầu não điều hành và chỉ đạo các công tác phục vụ cho việc thi công công trình theo đúng tiến độ.

+ Cung cấp nhân lực phục vụ thi công công trình

+ Cung cấp trang thiết bị phục vụ thi công

+ Cung cấp vật tư tài chính, các thủ tục về pháp lý phục vụ công trường

- Phòng Kinh tế - Kỹ thuật:

+ Có nhiệm vụ quản lý toàn bộ về mặt kỹ thuật, làm tham mưu cho Ban Giám đốc Công ty về mặt kỹ thuật để đưa ra các giải pháp kỹ thuật tối ưu. Mặt khác, làm tham mưu cho Ban chỉ huy công trường về các giải pháp kỹ thuật, thường xuyên xuống công trường theo dõi để cùng với Cán bộ công trường đưa ra các giải pháp xử lý tình thế (nếu có) tại công trường.

+ Cùng kết hợp với Ban Giám đốc Công ty đưa ra các phương án thi công vừa đảm bảo chất lượng vừa hạn được giá thành sản phẩm, đưa ra kế hoạch cung cấp tài chính cho công trường.

- Phòng Tổ chức Hành chính & Vật tư:

+ Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Công ty và tổ chức thực hiện các việc trong lĩnh vực tổ chức lao động, quản lý và bố trí nhân lực, bảo hộ lao động, chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, bảo vệ quân sự theo luật và quy chế công ty.

+ Kiểm tra, đôn đốc các bộ phận trong công ty thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế công ty.

+ Làm đầu mối liên lạc cho mọi thông tin của Giám đốc công ty.

- Phòng Kế toán:

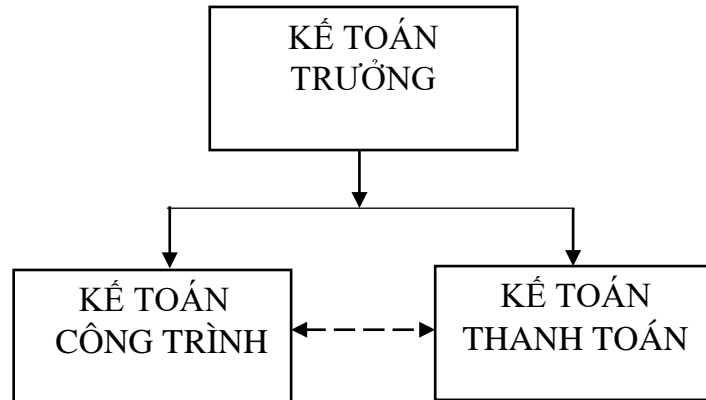
+ Phòng Tài chính kế toán là phòng chuyên môn, nghiệp vụ chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Giám đốc.

+ Tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý tài chính.

+ Độc lập về chuyên môn nghiệp vụ và tuân thủ các quy định của pháp luật về công tác tài chính – kế toán.

**2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của Công ty**

### 2.1.5.1. Bộ máy kế toán của Công ty



Sơ đồ 2.4. Sơ đồ mô hình tổ chức kế toán của Công ty

(Nguồn: Tài liệu công ty)

#### ❖ Chức năng, nhiệm vụ của từng kế toán

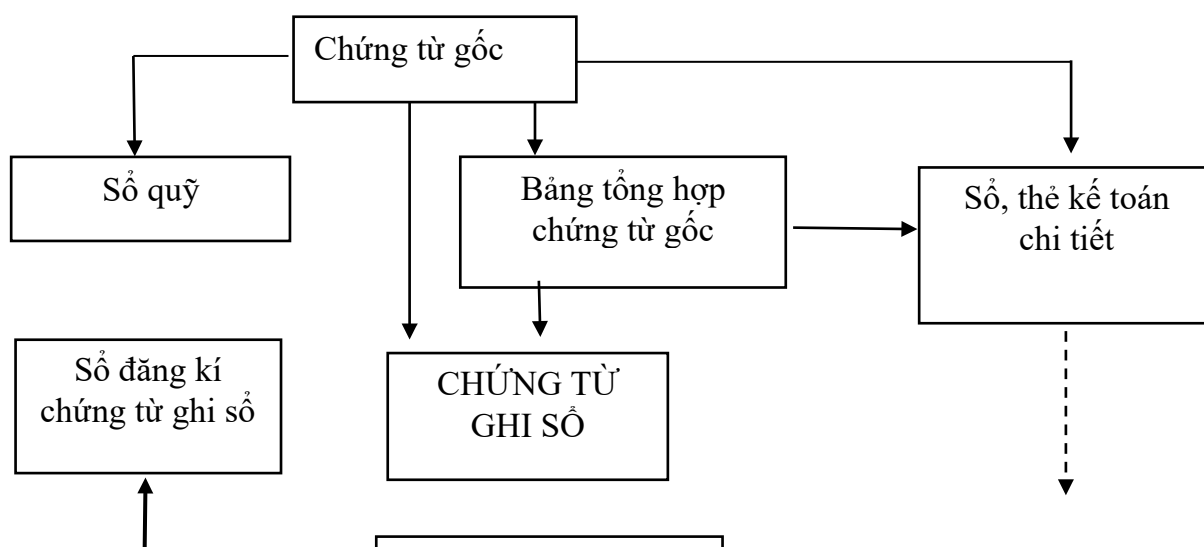
- Kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm quản lý trước cấp trên về chấp nhận chế độ tài chính trước pháp luật, là người tổ chức hướng dẫn và kiểm tra toàn bộ công tác kế toán tài chính ở Công ty. Đồng thời tham mưu cho Giám đốc trong việc ký kết đơn hàng, hợp đồng bán; phân công, chỉ đạo trực tiếp Phòng Kế toán tại Công ty ký duyệt Báo cáo, hợp đồng tín dụng.
- Kế toán công trình: Lập báo cáo hàng tồn kho vật tư chốt đến ngày cuối cùng của tháng chi tiết từng vật tư cho từng công trình gửi Kế toán trưởng và Kế toán tổng hợp. Kiểm tra việc chấp hành dự toán chi phí, kế hoạch giá thành xây lắp, tiến độ và chất lượng công trình.
- Kế toán thanh toán: Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt và theo dõi tiền gửi, vay ngân hàng. Tính lương và các khoản phụ cấp phải trả cho công nhân viên. Từ đó lập báo cáo liên quan.

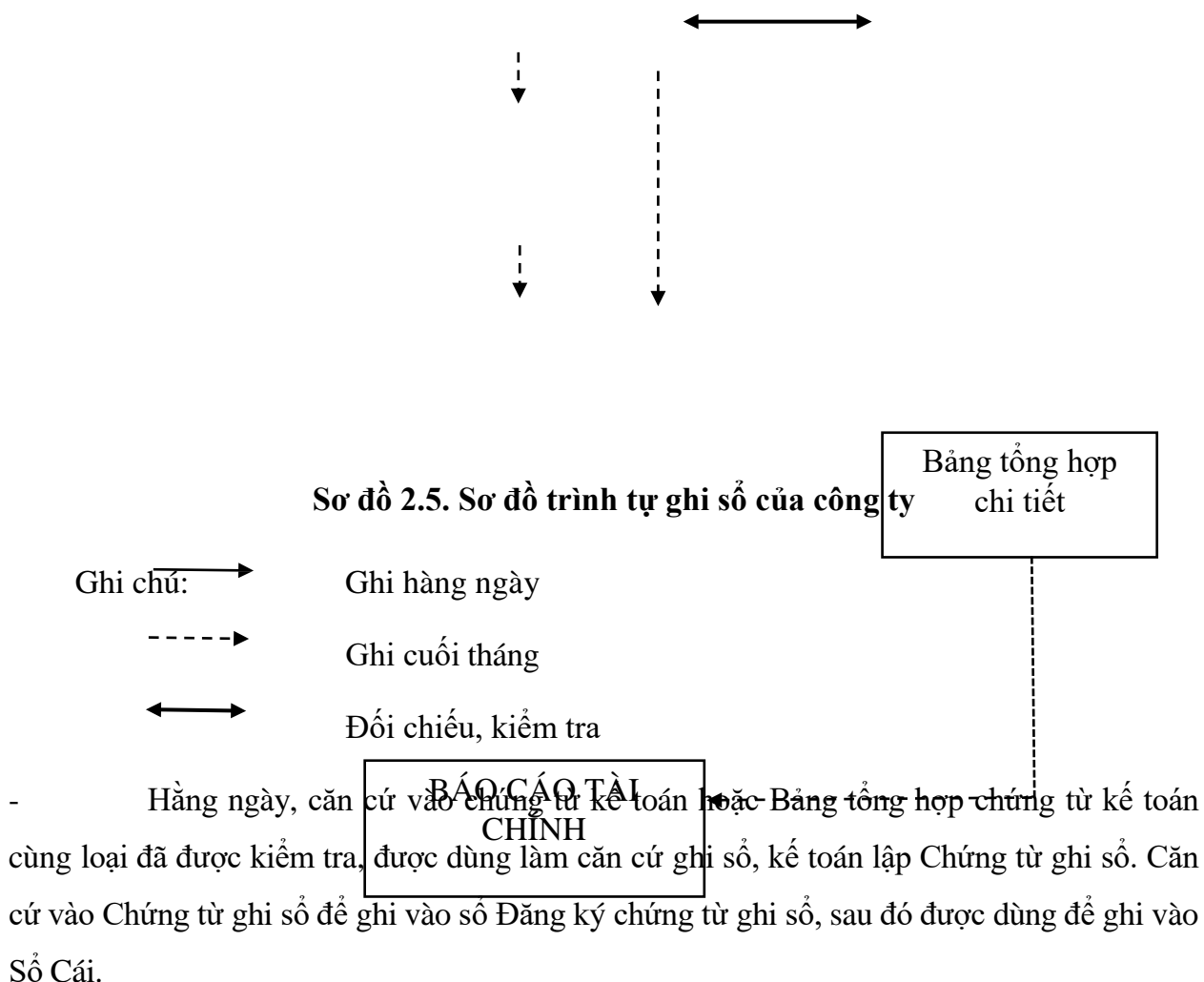
### 2.1.5.2. Hình thức kế toán mà Công ty áp dụng

- Hình thức kế toán mà xí nghiệp đang áp dụng là hình thức “Chứng từ ghi sổ” theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ Kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian được thực hiện trên Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ.
  - + Ghi theo nội dung kinh tế được thực hiện trên sổ Cái.
- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ), phải có chứng từ gốc đi kèm và phải được kế toán trưởng duyệt thì mới đủ căn cứ để ghi sổ kế toán.
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại có cùng nội dung kinh tế.
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:
- + Chứng từ ghi sổ;
  - + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ;
  - + Sổ Cái;
  - + Các sổ, Thẻ kế toán chi tiết;
  - + Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.
- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:





Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khóa sổ, tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và số Dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào sổ Cái lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, Thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

#### 2.1.5.3. Một số chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Sử dụng phần mềm kế toán MISA.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/N kết thúc vào ngày 31/12/N.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VND.
- Hình thức sổ kế toán: Hình thức “Chứng từ ghi sổ”.

## **2.2. Thực trạng cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây Lắp Tân Hoa**

### **2.2.1. Phân tích cấu trúc tài sản của Công ty TNHH xây lắp Tân Hoa**

Phân tích cấu trúc tài sản sẽ giúp nhà phân tích đánh giá được tình hình sử dụng vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn của doanh nghiệp có phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, có mang lại hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hay có đáp ứng được các mục tiêu đặt ra của doanh nghiệp ( Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền, 2018). Để phân tích cấu trúc tài sản , trước hết cần đánh giá sự thay đổi quy mô tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cụ thể, sau đó tiến hành đánh giá sự biến động tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản.

Trước tiên để phân tích cấu trúc tài sản của Công ty, ta đi phân tích tình hình biến động quy mô tổng tài sản của Công ty.

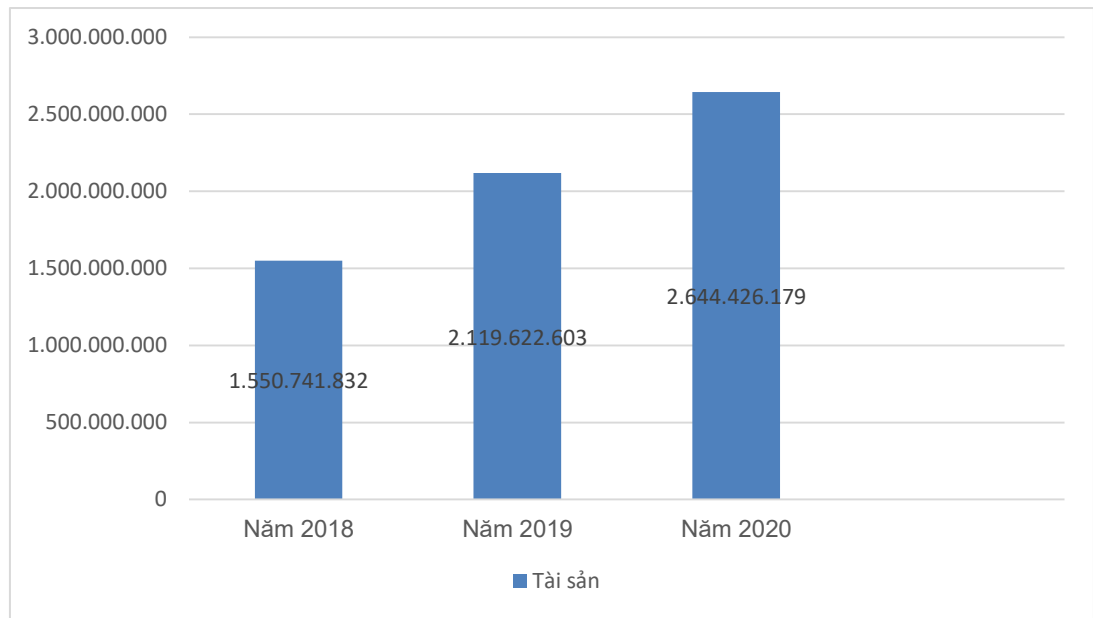
#### **2.1.1.1. Phân tích quy mô tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**



**Bảng 2.2: Bảng phân tích quy mô tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa***(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Chênh lệch 2019/2018		Chênh lệch 2020/2019	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	+/-	%	+/-	%
<b>I.TSNH</b>	<b>1.508.403.184</b>	<b>2.086.599.218</b>	<b>2.611.402.794</b>	<b>+578.196.034</b>	<b>+38,33</b>	<b>+524.803.576</b>	<b>+25,15</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	538.909.564	528.668.760	664.962.542	-10.240.804	-1,90	+136.293.782	+25,78
2. Các khoản phải thu	341.208.973	1.125.954.181	1.898.071.280	+784.745.208	+229,98	+772.117.099	+68,57
3. Hàng tồn kho	617.027.342	420.718.972	48.368.972	-196.308.370	-31,82	-372.350.000	-88,50
4. Tài sản khác	11.257.305	11.257.305	0	0	0	-11.257.305	-100
<b>II.TSDH</b>	<b>42.338.648</b>	<b>33.023.385</b>	<b>33.023.385</b>	<b>-9.315.263</b>	<b>-22,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.TSCĐ	9.615.248	299.985	299.985	-9.315.263	-6,88	0	0
-Nguyên giá	103.333.333	103.333.333	103.333.333	0	0	0	0
-Hao mòn	(93.718.085)	(103.033.348)	(103.033.348)	-9.315.263	+9,94	0	0
2.XDCBDD	32.723.400	32.723.400	32.723.400	0	0	0	0
<b>TỔNG TS</b>	<b>1.550.741.832</b>	<b>2.119.622.603</b>	<b>2.644.426.179</b>	<b>+568.880.771</b>	<b>+36,68</b>	<b>+524.803.576</b>	<b>+24,75</b>

*(Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)*



**Biểu đồ 2.1: Biểu đồ thể hiện quy mô tổng tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

Dựa vào bảng phân tích 2.2 và biểu đồ 2.1, tác giả thấy: quy mô tổng tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa tăng dần qua các năm. Cụ thể, dùng phương pháp so sánh ta thấy: tổng tài sản năm 2018 là 1.550.741.832 đồng, nhưng đến năm 2019 quy mô tổng tài sản tăng, trong năm 2019 quy mô tổng tài sản tăng 568.880.771 đồng tương ứng với tốc độ tăng 33,68% so với quy mô tổng tài sản năm 2018 và đến năm 2020 quy mô tổng tài sản tiếp tục tăng lên 524.803.576 đồng tương ứng với tốc độ tăng 24,75% so với quy mô tổng tài sản năm 2019. Quy mô tài sản của Công ty có sự biến động rõ rệt như vậy do nhiều yếu tố bên ngoài và bên trong của Công ty tác động. Để thấy rõ được điều này tác giả tiến hành phân tích cụ thể như sau: Nhìn chung sự thay đổi quy mô tổng tài sản Công ty như vậy chủ yếu là do sự tăng lên của TSNH. Vào năm 2019 thì tài sản ngắn hạn tăng lên 578.196.034 đồng tương ứng với tốc độ tăng 38,33% so với quy mô tài sản ngắn hạn năm 2018. Việc tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn. Cụ thể: khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn năm 2019 so với năm 2018 tăng lên 784.745.208 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 229,98%. Công ty đang đối mặt với tình trạng “thanh toán sau”, “trả chậm”, “nợ”, dẫn đến thời gian thu hồi tiền kéo dài nên doanh nghiệp chưa thể thu hồi nợ được. Khách hàng nợ cũng sẽ phải trả cho doanh nghiệp, cuối cùng thì tiền vẫn thuộc về doanh nghiệp nhưng tình trạng này lại đang có xu hướng tăng nhanh qua các năm làm cho vốn của công ty bị

chiếm dụng quá nhiều. Tuy nhiên, khả năng kinh doanh và tiêu thụ của Công ty năm 2019 tốt hơn so với năm 2018, thể hiện qua chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 so với năm 2018 tăng lên 8.189.195.524 đồng công ty đang trong thời kỳ làm ăn có hiệu quả. Mặc dù vậy nhưng công ty cũng nên xem xét lại về tình hình này đôi khi khoản phải thu quá lớn thì công ty bị chiếm dụng vốn quá nhiều có thể ảnh hưởng không tốt đến xếp hạng tín dụng và uy tín của doanh nghiệp. Ngược lại, việc tăng tài sản ngắn hạn này là do khoản mục các khoản phải thu nhưng các khoản mục hàng tồn kho và tiền và các khoản tương đương tiền năm 2019 lại giảm so với năm 2018. Cụ thể, khoản mục hàng tồn kho năm 2019 là 420.718.972 đồng giảm 196.308.370 đồng so với năm 2018 tương ứng với tốc độ giảm 31,84%, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã hoàn thành xong nhiều công trình, xuất nhiều nguyên vật liệu vào trong quá trình xây dựng để kịp bàn giao cho khách hàng đúng hạn nên hàng tồn kho giảm xuống, được thể hiện trong doanh thu năm 2019 của công ty cao hơn năm 2018. Bên cạnh đó khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền cũng giảm xuống: năm 2019 so với năm 2018 giảm 10.240.804 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 1,90% nhưng mức giảm của cả 2 khoản mục này thấp hơn mức tăng của khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn nên tài sản ngắn hạn của năm 2019 vẫn tăng so với 2018 điều đó làm cho quy mô tài sản tăng từ năm 2018 đến năm 2019. Và đến năm 2020 thì giá trị tài sản ngắn hạn so với năm 2019 tăng lên 524.803.576 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 25,15%. Giá trị TSNH của Công ty vào năm 2020 tiếp tục tăng do các khoản phải thu ngắn hạn và tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty tăng lên, cụ thể: các khoản phải thu ngắn hạn năm 2020 so với năm 2019 tăng 772.117.099 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 68,57%. Nguyên nhân là Công ty đang trong thời kỳ làm ăn có hiệu quả nhận được nhiều công trình. Khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty năm 2020 so với năm 2019 tăng thêm 136.293.782 đồng tương ứng tăng với tốc độ 25,78% giúp Công ty nâng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn giảm xuống vì loại tài sản này có tính thanh khoản rất cao, dễ chuyển đổi thành tiền ngay khi sử dụng. Ngược lại, khoản mục Hàng tồn kho của Công ty tiếp tục giảm so với những năm trước liền kề, năm 2020 so với năm 2019 khoản mục Hàng tồn kho giảm 372.350.000 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 88,50%, nguyên nhân do Công ty xuất nhiều vật liệu xây dựng vào thi công các công trình, và bán được nhiều nguyên vật liệu xây dựng cho khách hàng, vì vậy đã làm giá trị Hàng tồn kho giảm xuống. Chính vì tốc độ tăng của các khoản mục Các KPT ngắn hạn và khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền lớn hơn tốc độ giảm của khoản mục Hàng tồn kho và tài sản khác nên quy mô của TSNH tăng tương ứng.

Ngược lại với sự tăng về quy mô của TSNH thì TSDH lại có xu hướng giảm về quy mô. Cụ thể, giá trị còn lại của TSCĐ năm 2019 giảm 9.315.623 đồng. Nguyên nhân là do Công ty không đầu tư vào TSCĐ vì công ty thuê ngoài máy móc thiết bị để thi công nên giá trị TSCĐ giảm.

Tóm lại, từ những phân tích trên tác giả thấy trong năm 2019 và năm 2020 Công ty đã thu tăng quy mô kinh doanh đáng kể. Việc tăng quy mô TS của Công ty chủ yếu là tăng TSNH, mà trong TSNH thì KPT là khoản mục tăng đáng kể nhất. Đây có thể nói là điều không tốt. Công ty cũng nên xem xét lại chính sách thu hồi nợ của mình để sớm giải quyết được tình trạng công ty bị chiếm dụng vốn khá nhiều và có xu hướng tăng. Mặc dù trong năm 2019 khoản mục tiền và các khoản tương đương có xu hướng giảm trong năm 2019 nhưng công ty đang cố gắng làm cho tiền tăng trong năm 2020 nâng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn giảm xuống vì loại tài sản này có tính thanh khoản rất cao, dễ chuyển đổi thành tiền ngay khi sử dụng.

#### *2.1.1.2. Phân tích kết cấu tài sản của Công ty*

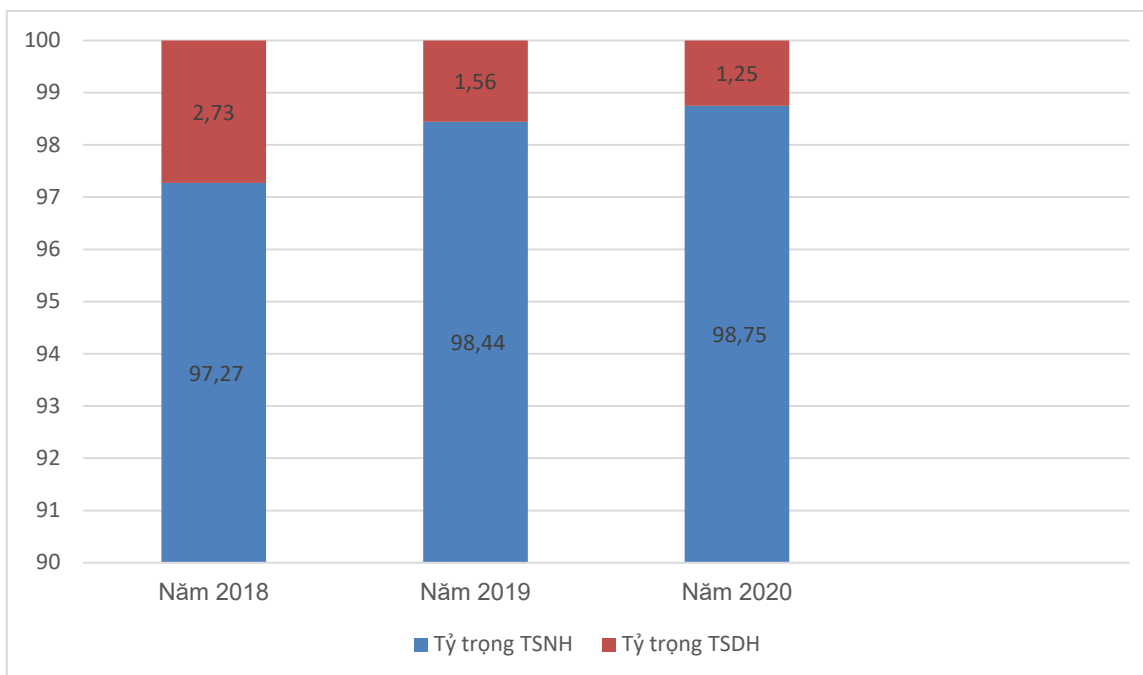
Thứ hai xét về kết cấu, để hiểu rõ hơn kết cấu tài sản của Công ty ta dựa vào bảng 2.2 và biểu đồ 2.2

**Bảng 2.3: Bảng phân tích kết cấu tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM			CHÊNH LỆCH	
		2018	2019	2020	2019/2018	2020/2019
<b>1. TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>đồng</b>	<b>1.550.741.832</b>	<b>2.119.622.603</b>	<b>2.644.426.179</b>	<b>+568.880.771</b>	<b>+524.803.576</b>
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	538.909.564	528.668.760	664.962.542	-10.240.804	+136.293.782
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	đồng	341.208.973	1.125.954.181	1.898.071.280	+784.745.208	+772.117.099
4. Hàng tồn kho	đồng	617.027.342	420.718.972	48.368.972	-196.308.370	-372.350.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	đồng	11.257.305	11.257.305	0	0	-11.257.305
6. Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình	đồng	9.615.248	299.985	299.985	-9.315.263	0
7. Tài sản dài hạn khác	đồng	32.723.400	32.723.400	32.723.400	0	0
8. TSNH	đồng	1.508.403.184	2.086.599.218	2.611.402.794	+578.196.034	+524.803.576
9. TSDH	đồng	42.338.648	33.023.385	33.023.385	-9.315.263	0
10. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền (=(2)*100/(1))	%	34,75	24,94	25,15	-9,81	+0,21

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM			CHÊNH LỆCH	
		2018	2019	2020	2019/2018	2020/2018
11. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn (=(3)*100/(1))	%	22,00	53,12	71,77	+31,12	+18,65
12. Tỷ trọng hàng tồn kho (=(4)*100/(1))	%	39,79	19,85	1,83	-19,94	-18,02
13. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn khác (=(5)*100/(1))	%	0,73	0,53	0	-0,2	-0,53
14. Tỷ trọng tài sản cố định hữu hình (=(6)*100/(1))	%	0,62	0,02	0,01	-0,6	-0,01
15. Tỷ trọng tài sản dài hạn khác (=(7)*100/(1))	%	2,11	1,54	1,24	-0,57	-0,3
16. Tỷ trọng TSNH (=(8)/(1))	%	97,27	98,44	98,75	+1,17	+0,31
17. Tỷ trọng TSDH (=(9)/(1))	%	2,73	1,56	1,25	-1,17	-0,31

(Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)



**Biểu đồ 2.2: Biểu đồ thể hiện tỷ trọng TSNH và tỷ trọng TSDH của Công ty**

Qua bảng phân tích 2.2 và biểu đồ 2.2 tác giả có thể nhận định khái quát rằng TSNH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TS (chiếm 97,27% của năm 2018, 98,44% của năm 2019, 98,75% của năm 2020). Như vậy, TSNH tăng cả về quy mô lẫn tỷ trọng còn TSDH giảm cả về quy mô lẫn tỷ trọng. Quy mô tài sản của Công ty có sự biến động và kết cấu tài sản cũng không ổn định qua các năm (2018-2020). Khoản mục Tỷ trọng tài sản ngắn hạn khác và khoản mục tài sản cố định chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng tài sản của Công ty và tỷ trọng của hai khoản mục này có lại xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể, tỷ trọng tài sản ngắn hạn khác cuối năm 2018 là 0,73%, đến năm 2019 giảm còn 0,53% và đến năm 2020 là 0% chủ yếu là thuế GTGT được khấu trừ không còn. Tuy các khoản mục này có xu hướng giảm qua các năm nhưng vì chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty ít bị ảnh hưởng. Ngoài ra, khoản mục tài sản dài hạn khác cũng có xu hướng giảm nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của Công ty. Năm 2018 là 2,11% đến năm 2019 là 1,54% giảm 0,57% và đến năm 2020 thì giảm còn 1,24%. Cả 3 khoản mục này giảm dần nhưng vì có tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản nên không ảnh hưởng lớn đến kết cấu của TSNH trong tổng tài sản.

Bên cạnh các khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ được phân tích ở trên thì khoản mục

tiền và các khoản tương đương tiền, khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho lại chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản Công ty. Sự biến động của các khoản mục này qua các năm sẽ ảnh hưởng nhiều đến tình hình Công ty. Vì vậy, để thấy rõ tỷ trọng các khoản mục biến động như thế nào thì tác giả đi phân tích chi tiết sâu hơn vào từng khoản mục, cụ thể:

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền thay đổi biến động qua các năm. Trong năm 2018 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 34,75% và đến năm 2019 thì tỷ trọng này chiếm 24,94%, tức giảm 9,81% so với năm 2018. Lượng tiền giảm như vậy là điều không tốt đồng thời vì khi so với tổng thể thì khoản mục tiền chiếm tỷ trọng thấp sẽ làm Công ty tăng áp lực thanh toán ngắn hạn, Công ty khó khăn trong việc chi tiêu. Vào năm 2020 lượng tiền Công ty có xu hướng tăng nhưng rất nhỏ chiếm 25,15% tức tăng 0,21% so với năm 2019, Công ty đang cố gắng nâng cao khả năng thanh toán trong ngắn hạn qua các năm, sự biến động này là do chính sách quản lý tiền của Công ty đang thay đổi hạn chế sự giảm đi của tiền ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

Khoản mục khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng liên tục qua các năm. Trong năm 2018 thì tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 22,00% và đến năm 2019 các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng 53,12% tức tăng lên 31,12%, nghĩa là cứ 100 đồng tài sản thì có 53,12 đồng nợ phải thu. Công ty thực hiện chính sách nói lỏng trong việc quản lý và thu hồi các khoản nợ. Và đến năm 2020 tỷ trọng này có xu hướng tăng thêm 18,66%, công ty cũng nên xem xét lại vì tỷ trọng này có xu hướng tăng dần qua các năm mặc dù làm tăng doanh thu nhưng lâu dần công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi nợ qua đó cho thấy công ty bị chiếm dụng vốn nhiều có thể gặp nhiều rủi ro và mất mát trong tương lai nên công ty cần nên xem xét lại chính sách này.

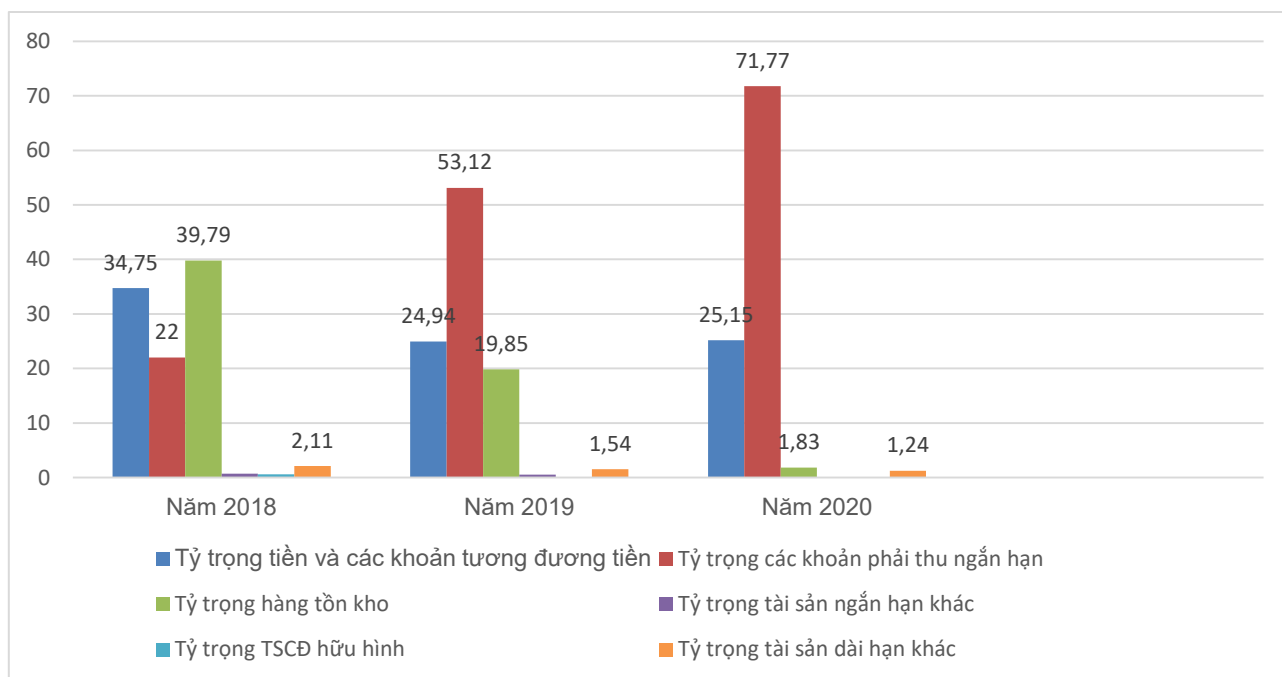
Khoản mục hàng tồn kho có xu hướng giảm dần qua các năm. Trong năm 2018 thì tỷ trọng hàng tồn kho chiếm 39,79% và đến năm 2019 hàng tồn kho chiếm tỷ trọng còn 19,85% tức giảm xuống 19,94% và đến năm 2020 thì tỷ trọng này tiếp tục giảm còn 1,83%, tức giảm 18,02% so với năm 2019. Khoản mục hàng tồn kho có sự thay đổi như vậy là do Công ty đã hoàn thành xong nhiều công trình, xuất nhiều nguyên vật liệu vào trong quá trình xây dựng để kịp bàn giao cho khách hàng đúng hạn nên hàng tồn kho của Công ty giảm xuống, được thể hiện doanh thu tăng dần qua các năm.

Như vậy, trong năm 2020 Công ty đã tăng tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn và giảm tỷ trọng hàng tồn kho, đây là 2 khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài



sản của Công ty, qua đó phần nào thể hiện công ty có chính sách quản lý và thu hồi nợ nói lỏng nên thu hút được nhiều hợp đồng, bán hàng tăng lên và các công trình sớm được hoàn thành giao cho khách hàng nhưng công ty cũng nên xem lại chính sách này.

(ĐVT: %)



### Biểu đồ 2.3: Biểu đồ thể hiện kết cấu tài sản của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa

Ngược lại với giá trị TSNH tăng cả về quy mô lẫn tỷ trọng tổng tài sản Công ty thì TSDH giảm cả về quy mô lẫn tỷ trọng. Vào năm 2019 thì TSDH đạt 33.023.385 đồng, tức TSDH năm 2019 so với năm 2018 giảm xuống 9.315.263 đồng tương ứng với tốc độ giảm 22,01 %. Việc biến động TSDH chủ yếu là do khoản mục tài sản cố định hữu hình của Công ty. Nguyên nhân khoản mục này giảm chủ yếu khoản mục tài sản cố định của Công ty năm 2019 so với năm 2018 giảm xuống 9.315.263 đồng tương ứng với tốc độ giảm 1,73%. Tỷ trọng TSCĐ hữu hình năm 2019 là 0,02% giảm 0,6% so với năm 2018, năm 2020 là 0,01% rất là nhỏ. Vì công ty chủ yếu là thuê máy móc thiết bị ở ngoài nên không còn chú tâm đầu tư cho TSCĐ.

Tóm lại, qua việc xem xét về kết cấu tài sản doanh nghiệp, từ những phân tích trên tác giả thấy trong năm 2019 và năm 2020 Công ty đã tăng tỷ trọng của TSNH lên đáng kể và giảm tỷ trọng TSDH chủ yếu là sự tăng về tỷ trọng của khoản mục KPT nhưng việc tăng cao như vậy liệu do doanh nghiệp đang có chính sách nói lỏng về quản lý và thu hồi công nợ để tăng doanh thu nhưng cần phải xem xét lại về chính sách này vì tình trạng

tăng khoản phải thu cao sẽ ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Ngoài ra, còn có sự biến động về tỷ trọng của khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền chứng tỏ công ty đang cố gắng làm cho tiền tăng nâng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, áp lực thanh toán nợ ngắn hạn giảm xuống vì loại tài sản này có tính thanh khoản rất cao, dễ chuyển đổi thành tiền ngay khi sử dụng.

### ***2.2.2. Phân tích cấu trúc nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa***

Cấu trúc nguồn vốn thể hiện tính tự chủ của doanh nghiệp, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau trong công tác quản lý tài chính. Phân tích cấu trúc và sự biến động nguồn vốn của Công ty nhằm thấy được tình hình huy động và tình hình sử dụng nguồn vốn, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, mặt khác cho thấy được doanh nghiệp có khả năng mở rộng hay đang có xu hướng khủng hoảng, rủi ro trong tương lai.

Nguồn vốn chủ sở hữu cơ bản có hai bộ phận lớn là nguồn vốn vay và nguồn vốn chủ sở hữu, mỗi cơ sở kinh doanh, đơn vị sản xuất kinh doanh khác nhau có một cơ cấu nguồn vốn khác nhau, sự khác nhau đó tùy thuộc vào tiềm lực tài chính, đặc điểm ngành nghề kinh doanh, quan điểm và chiến lược của nhà quản trị trong từng giai đoạn, thời kỳ,... từ đó dẫn đến tỷ trọng nợ phải trả và tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn khác nhau. Chúng ta cùng đi tìm hiểu sâu hơn về cấu trúc vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa.

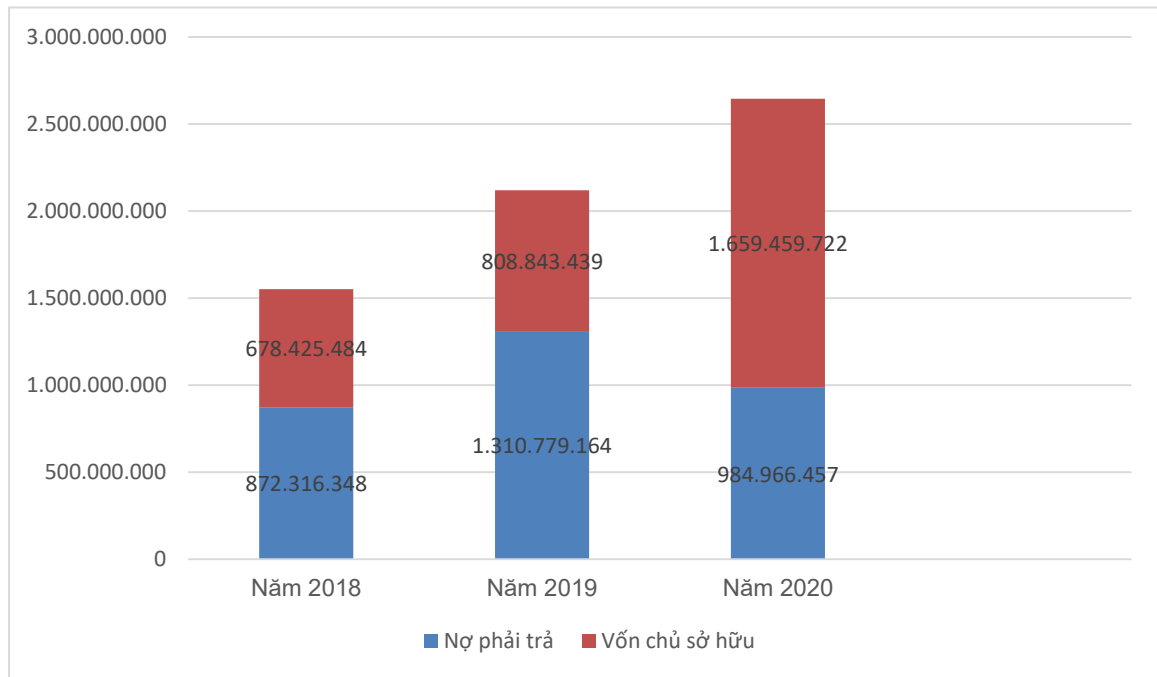
#### ***2.2.2.1. Phân tích quy mô nguồn vốn của công ty***

Để hiểu rõ hơn về tình hình quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa ta đi phân tích sâu hơn qua bảng phân tích 2.3 và biểu đồ 2.4 sau

**Bảng 2.4: Bảng phân tích quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa***(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2019/2018		2020/2019	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	+/-	%	+/-	%
<b>A.NPT</b>	<b>872.316.348</b>	<b>1.310.779.164</b>	<b>984.966.457</b>	<b>+438.462.816</b>	<b>+50,26</b>	<b>-325.812.707</b>	<b>-24,86</b>
I.Phải trả người bán	368.314.273	343.048.125	410.909.431	-25.266.148	-6,86	+67.861.306	+19,78
II.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.002.075	467.731.039	574.057.026	+463.728.964	+11,59	+106.325.987	+22,73
III.Phải trả khác	500.000.000	500.000.000	0	0	0	-500.000.000	-100
<b>B.VCSH</b>	<b>678.425.484</b>	<b>808.843.439</b>	<b>1.659.459.722</b>	<b>+130.417.955</b>	<b>19,22</b>	<b>+850.616.283</b>	<b>+105,16</b>
I.Vốn góp CSH	500.439.100	500.439.100	500.439.100	0	0	0	0
II.LN sau thuế	177.986.384	308.404.339	1.159.020.622	+130.417.955	+73,27	+850.616.283	+275,81
<b>TỔNG NV</b>	<b>1.550.741.832</b>	<b>2.119.622.603</b>	<b>2.644.426.179</b>	<b>+568.880.771</b>	<b>+36,68</b>	<b>+524.803.576</b>	<b>+24,76</b>

*(Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)*



**Biểu đồ 2.4: Biểu đồ thể hiện quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

Từ bảng phân tích 2.4 và biểu đồ 2.4 cho thấy quy mô tổng nguồn vốn của Công ty biến động qua các năm theo xu hướng tăng dần. Năm 2018 đạt 1.550.741.832 đồng, đến năm 2019 tổng nguồn vốn tăng lên 2.119.622.603 đồng, nghĩa là tăng lên 568.880.771 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 36,68% so với năm 2018, đến năm 2020 thì Công ty vẫn tiếp tục tăng vốn xuống lên 2.644.426.179 đồng tức là tăng 524.803.576 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 24,76%. Quy mô nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa liên tục biến động qua các năm 2018 đến năm 2020 và nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản mục vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Cụ thể:

Năm 2019 nợ phải trả là 1.310.779.164 đồng tăng 438.462.816 đồng tương ứng tăng 50,26% so với năm 2018. Nguyên nhân tăng là do nợ ngắn hạn của công ty năm 2019 tăng là do khoản mục Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng. Các khoản nợ này tăng Công ty sẽ áp lực cũng như chi phí thanh toán nợ đến hạn. Tuy quy mô nguồn vốn Công ty tăng lên năm 2019 so với năm 2018 nhưng phải trả người bán lại giảm xuống nhưng sự giảm này thấp hơn sự tăng của thuế và các khoản phải nộp nhà nước làm cho nợ phải trả tăng lên. Ngoài ra, quy mô nguồn vốn tăng chủ yếu trong năm 2019 là do khoản mục nợ phải trả là chủ yếu nhưng trong đó vốn chủ sở hữu cũng góp phần làm cho tổng quy mô nguồn vốn tăng. Việc tăng của vốn chủ sở hữu là do chỉ tiêu lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối tăng lên làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên 130.417.955 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 73,27% chứng tỏ công ty trong thời kỳ này làm ăn có hiệu quả. Chính vì hai khoản mục nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tăng trong năm 2019 so với năm 2018 nên làm quy mô tổng nguồn vốn tăng.

Và đến năm 2020 Công ty tiếp tục tăng quy mô nguồn vốn lên 2.644.426.179 đồng, tức tăng 524.803.576 đồng tương ứng với tốc độ tăng 24,76%. Nguyên nhân làm quy mô tổng nguồn vốn Công ty tăng chủ yếu là do vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên. Cụ thể: năm 2020 khoản mục vốn chủ sở hữu tăng lên so với năm 2019 là 850.616.282 đồng tương ứng với tốc độ tăng 105,16%. Và chỉ tiêu duy nhất làm tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2020 là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho thấy công ty ngày càng làm ăn có hiệu quả. Vốn chủ sở hữu làm tăng quy mô nguồn vốn và nợ phải trả đang có dấu hiệu đi xuống. Cụ thể, nợ phải trả năm 2020 giảm 325.812.707 đồng tương ứng giảm 24,86%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu phải trả khác. Như mọi năm, Công ty không sử dụng nợ dài hạn nên nợ phải trả của Công ty chính là khoản mục nợ ngắn hạn, trong khoản mục nợ ngắn hạn thì các khoản mục như phải trả ngắn hạn khác giảm đi, điều này chứng tỏ trong quá trình kinh doanh Công ty đã thanh toán nhanh chóng các khoản nợ đặc biệt là khoản nợ cho công nhân thuê ngoài, năm 2020 khoản nợ phải trả khác của Công ty xuống còn 0 đồng, điều này cho thấy khả năng thanh toán nợ của Công ty nhanh chóng, góp phần khuyến khích tinh thần làm việc của người lao động và họ không bị chiếm dụng vốn bởi Công ty. Song, tốc độ giảm của khoản mục nợ phải trả của Công ty thấp hơn tốc độ tăng của khoản mục vốn chủ sở hữu nên làm tổng quy mô nguồn vốn năm 2020 của Công ty tăng lên tương ứng.

Như vậy, quy mô nguồn vốn biến động tăng trong 3 năm. Việc biến động tăng này là dấu hiệu chứng tỏ Công ty hoạt động kinh doanh tốt vì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng lên nhanh qua các năm. Việc tăng chỉ tiêu nợ phải trả trong năm 2018-2019 sẽ làm tăng các khoản nợ Công ty sẽ áp lực cũng như chi phí thanh toán nợ đến hạn, vì thế sang năm 2020 Công ty đã thanh toán khoản phải trả khác làm giảm NPT. Trong năm 2020 Công ty kinh doanh đạt doanh thu cao nhất trong những năm qua. Vì vậy, Công ty cần có phát huy để Công ty hoạt động ngày một hiệu quả hơn.

#### 2.2.2.2. *Phân tích kết cấu nguồn vốn của công ty*

##### **a) Phân tích tính tự chủ về tài chính của công ty**

Sự tự chủ về tài chính thể hiện sự tăng lên về tỷ trọng của nguồn vốn tự có của Công ty (VCSH), để tìm hiểu rõ hơn về sự tự chủ về tài chính của Công ty TNHH Xây

lắp Tân Hoa tác giả đi phân tích những yếu tố trong bảng 2.4 và biểu đồ 2.5 sau:

**Bảng 2.5: Bảng phân tích tính tự chủ của nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2019/2018		2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1.NPT	Đồng	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	+50.26	-325.812.707	-24.86
2.VCSH	Đồng	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722	+130.417.955	+19.22	+850.616.283	+105,16
3.Tổng NV	Đồng	1.550.741.832	2.119.622.603	2.644.426.179	+568.880.771	+36.68	+524.803.576	+24.76
4.Tỷ suất nợ	%	<b>56,25</b>	<b>61,84</b>	<b>37,25</b>	<b>+5,59</b>	<b>+9.94</b>	<b>-24.59</b>	<b>-39.77</b>
5.Tỷ suất tự tài trợ	%	<b>43,75</b>	<b>38,16</b>	<b>62,75</b>	<b>-5.59</b>	<b>-12.77</b>	<b>+24.59</b>	<b>+64.45</b>
6.Tỷ suất nợ trên vốn CSH	%	<b>128.58</b>	<b>162.06</b>	<b>59.35</b>	<b>+33.48</b>	<b>+26.03</b>	<b>-102.71</b>	<b>-63.38</b>

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)

Dựa vào bảng 2.4 và biểu đồ 2.5 tác giả phân tích tính tự chủ của nguồn vốn, nguồn vốn của Công ty bao gồm 2 nguồn đó là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn của Công ty trong hai năm 2018-2019, chính nợ phải trả chiếm tỷ trọng cao nên tỷ suất nợ cao, mà tỷ suất nợ cao thể hiện mức độ phụ thuộc của Công ty vào các chủ nợ nhiều, khả năng tiếp nhận các khoản vay nợ càng khó. Vào năm 2018 tỷ suất nợ chiếm 56,25 % nhưng đến năm 2019 tỷ suất nợ tăng lên 61,84% tức tăng lên 5,59%. Tỷ suất nợ của Công ty đang ở mức khá cao lớn hơn 50%. Như vậy tình hình nợ phải trả của Công ty đang có xu hướng tăng nhẹ điều này chứng tỏ về tài chính của Công ty đang mất tính tự chủ, đây là dấu hiệu không tốt cho Công ty.

Giải thích cho nguyên nhân mà Công ty sử dụng nợ nhiều được giải thích qua công thức sau:

$$ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính}) \quad (1)$$

Trong đó:

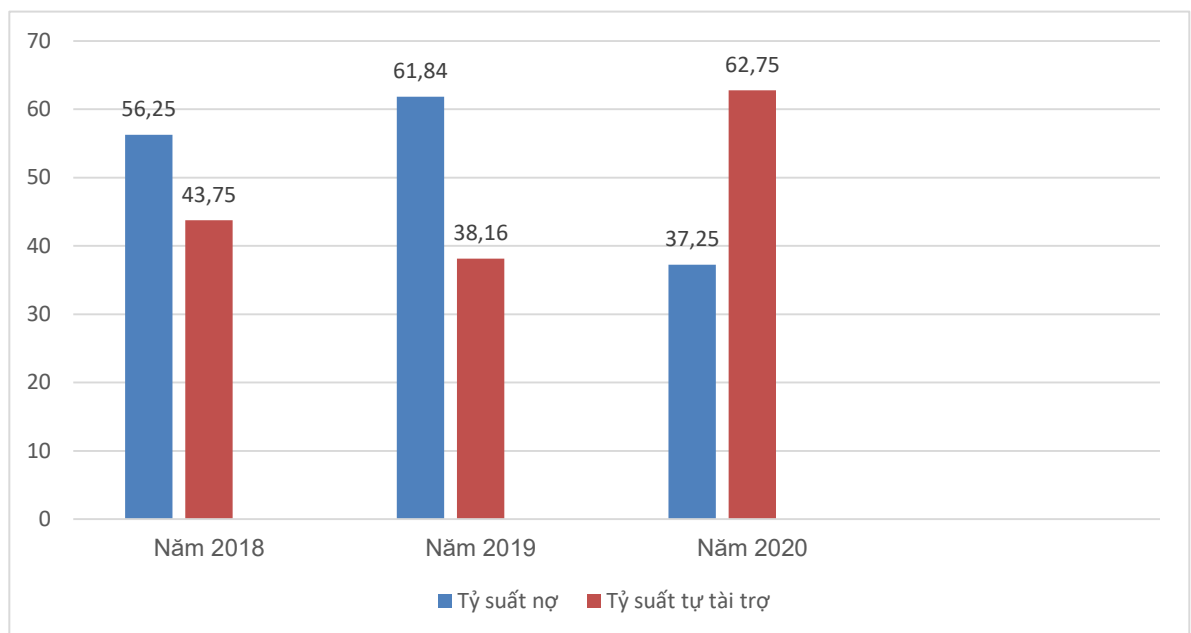
❖ ROE: Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

## ❖ ROA: Sức sinh lời của tài sản

Mà Đòn bẩy tài chính =  $\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$

Như vậy khi Nợ phải trả rất lớn tương ứng VCSH rất nhỏ thì sẽ làm cho hệ số đòn bẩy tài chính rất là lớn. Từ công thức (1) với các yếu tố khác không đổi thì khi đòn bẩy tài chính lớn sẽ làm cho sức sinh lời vốn chủ sở hữu sẽ tăng rất cao. Chính vì lý do này mà Công ty đã mạo hiểm sử dụng nợ cao để làm tăng đòn bẩy tài chính từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên nó cũng là con dao hai lưỡi khi sử dụng nợ quá nhiều sẽ làm mất tự chủ về tài chính và phụ thuộc vào các chủ nợ rất nhiều.

(ĐVT: %)



**Biểu đồ 2.5: Biểu đồ thể hiện tỷ suất nợ, tỷ suất tự tài trợ của Công ty**

Và đến năm 2020 thì tỷ suất nợ đã giảm xuống còn 37,25% tức giảm 24,59%. Như vậy tình hình nợ phải trả của Công ty trong năm 2020 đang có xu hướng giảm điều này chứng tỏ về tài chính của Công ty dần được cải thiện, đây là dấu hiệu tốt cho Công ty và Công ty nên tiếp tục phát huy. Qua đó, doanh nghiệp đang hướng đến tính tự chủ bằng cách giảm NPT và doanh nghiệp đang trong thời kỳ làm ăn có hiệu quả nên lợi nhuận sau thuế cũng tăng nhanh chóng làm vốn chủ sở hữu tăng.

Cùng với sự thay đổi tỷ suất nợ thì tỷ suất tự tài trợ cũng thay đổi tương ứng. Cụ thể: năm 2018 tỷ suất tự tài trợ của Công ty đạt 43,75 % và đến năm 2019 thì tỷ suất tự tài trợ là 38,16%, tức giảm 5,59% do Công ty sử dụng đòn bẩy tài chính. Năm 2020 thì tỷ suất tự tài trợ tăng lên nhanh chóng lớn hơn 50% và cụ thể là 62,75% tỷ lệ như vậy thì ta

thấy tính tự chủ của Công ty đang ở mức cao, Công ty độc lập và tự chủ về mặt tài chính. Công ty đang cố gắng giảm dần tỷ suất nợ để nhằm nâng cao tỷ suất tự tài trợ để Công ty tự chủ được tài chính của mình. Điều này được minh chứng trong năm 2020 tỷ suất nợ của Công ty chiếm một tỷ lệ nhỏ nhất và tỷ suất tự tài trợ của Công ty chiếm tỷ lệ cao nhất trong 3 năm qua, qua đó thể hiện tính tự chủ về Công ty được cải thiện tốt hơn và nếu như tình trạng này vẫn tiếp tục phát huy thì tình hình tài chính Công ty sẽ được cải thiện hơn nữa.

### **b) Phân tích tính ổn định về tài chính của Công ty**

Những nguồn vốn được gọi là có tính ổn định cao là những nguồn vốn của Công ty được sử dụng trong thời gian dài mà không chịu áp lực thanh toán trong ngắn hạn, những nguồn vốn có tính chất này bao gồm VCSH và nợ dài hạn (NVTX), còn nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả là nguồn vốn không ổn định (NVTT).

Việc phân tích tính tự chủ ở trên đã giúp chúng ta hiểu được quan hệ giữa VCSH và vốn vay nợ của Công ty trong 3 năm qua. Tuy nhiên về sự ổn định của nguồn tài trợ này chúng ta hoàn toàn chưa nắm rõ, bởi vì mỗi nguồn vốn đều có thời gian sử dụng và chi phí sử dụng khác nhau. Chính vì thế, chúng ta phải tiến hành phân tích tính ổn định của các nguồn vốn sử dụng trong Công ty. Áp dụng các công thức của các chỉ tiêu phản ánh tính ổn định về nguồn tài trợ và số liệu của Công ty ta có bảng các chỉ tiêu phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ sau:

$$NVTX = VCSH + \text{Nợ dài hạn}$$

$$NVTT = \text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn đến hạn trả (nếu có)}$$

Tác giả có bảng phân tích 2.5 và biểu đồ 2.6 thể hiện tính ổn định tài chính trong 3 năm (2018-2020) như sau:



**Bảng 2.6: Bảng phân tích tính ổn định của nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

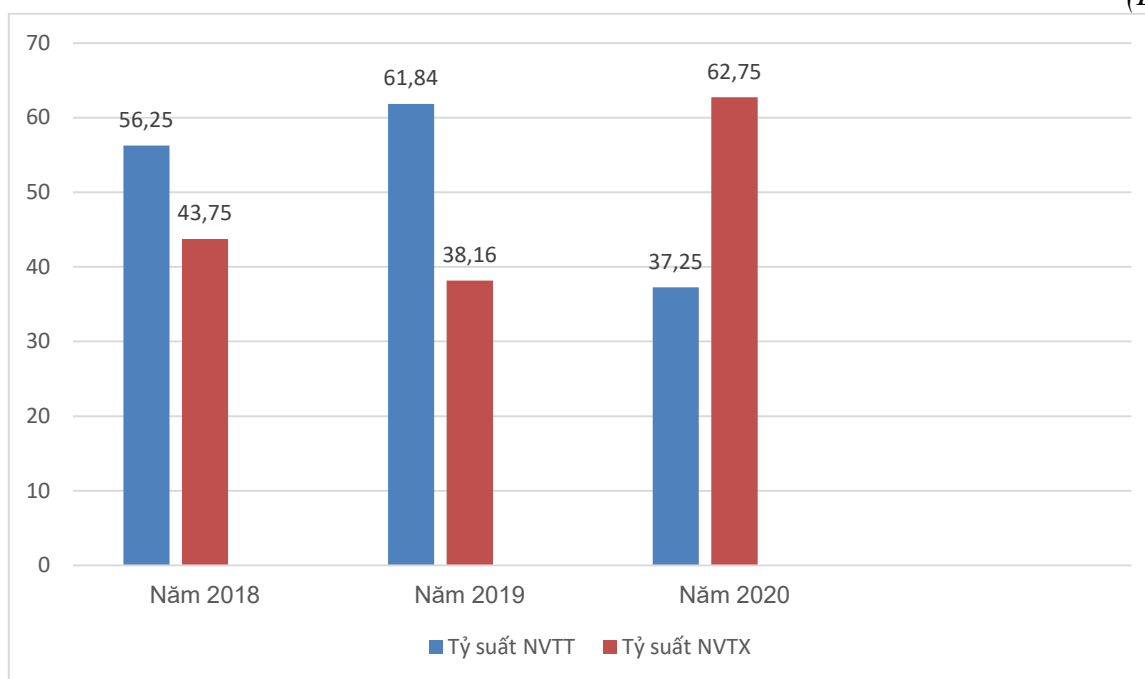
Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2019/2018		2020/2019	
					+/-	%	+/-	%
1.NPT	Đồng	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	+50,26	-325.812.707	-24,86
2.VCSH	Đồng	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722	+130.417.955	+19,22	+850.616.283	+105,16
3.NVTT	Đồng	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	+50,26	-325.812.707	-24,86
4. NVTX	Đồng	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722	+130.417.955	+19,22	+850.616.283	+105,16
5.Tổng NV	Đồng	1.550.741.832	2.119.622.603	2.644.426.179	+568.880.771	+36,68	+524.803.576	+24,76
6.Tỷ suất NVTT	%	56,25	61,84	37,25	+5,59	+9,94	-24,59	+39,77
7.Tỷ suất NVTX	%	43,75	38,16	62,75	-5,59	-12,77	+24,59	+64,45

(Nguồn: tác giả tổng hợp từ BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)

Dựa vào bảng phân tích 2.5 và bảng 2.6 ta thấy, Công ty không sử dụng chính sách nợ dài hạn, chỉ sử dụng nợ ngắn hạn thông qua đó thì tỷ suất NVTX bằng tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất NVTT thì bằng tỷ suất nợ và các tỷ suất này biến động theo chiều hướng tăng tỷ suất NVTX và giảm tỷ suất NVTT trong hai năm 2018-2019. Nguyên nhân các tỷ suất này biến động theo hướng như vậy là do cả nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty đều tăng dần tăng dần trong hai năm này nhưng nợ phải trả tăng cao hơn mức vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là nhờ vào sự tăng của Thuế và các khoản phải nộp nhà nước mà Công ty không sử dụng nợ dài hạn, điều này làm cho NVTX giảm dần. Đồng nghĩa tỷ suất NVTX giảm dần thì tỷ suất NVTT tăng trong hai năm 2018-2019 là do nợ ngắn hạn tăng dần qua các năm. Qua đó cho thấy Công ty đang mất dần tính ổn định về mặt tài chính, áp lực thanh toán đối với doanh nghiệp tăng. Nhưng sang năm 2020 thì các tỷ suất này đều thay đổi ngược lại. Cụ thể: năm 2018 toàn bộ tài sản của Công ty được tài trợ 56,25% bằng NVTT và 43,75% bằng NVTX, đến năm 2019 thì quy mô nguồn vốn Công

ty tăng lên nên nguồn vốn tạm thời của Công ty tăng lên 61,84% tức tăng lên 5,59% và NVTX giảm xuống 38,16% tức giảm xuống 5,59% và sang năm 2020 thì nguồn vốn Công ty lại thay đổi theo xu hướng tăng NVTX và giảm dần NVTT, NVTX trong năm 2020 chiếm 62,75% và tỷ suất NVTT chiếm 37,25%. Điều này cho thấy trong năm 2020 công ty đang tự chủ về tài chính, áp lực thanh toán thấp. Công ty giảm NPT để hướng đến tính ổn định trong tương lai. Trong hai năm 2018-2019 ta thấy tỷ suất nguồn vốn tạm thời cao thì nguồn tài trợ của Công ty chính là nguồn nợ ngắn hạn điều này làm cho Công ty chịu áp lực trong việc thanh toán các khoản nợ.

(ĐVT: %)



**Biểu đồ 2.6: Biểu đồ thể hiện tỷ suất NVTX và tỷ suất NVTT của Công ty**

Trong năm 2020, Công ty đã sử dụng chính sách giảm sử dụng về nợ ngắn hạn và tăng quy mô vốn đã làm cho mức giảm sử dụng nợ ngắn hạn nên tỷ suất NVTT này giảm còn 37,25% đồng thời tỷ suất NVTX tăng lên là 62,75%. Như vậy, trong năm 2020 việc giảm tỷ suất NVTT và tăng tỷ suất NVTX đã làm cho tính ổn định Công ty ngày càng tăng. Tỷ suất NVTT quá cao trong năm 2019 trên 60% làm cho áp lực thanh toán cho các chủ nợ cao. Công ty sẽ khó vay được vốn làm cho Công ty bị mất khả năng thanh toán trong tương lai gần do không xoay được vòng vốn và nguy cơ dẫn đến tình trạng phá sản cao.

Tóm lại, qua các chỉ tiêu phản ánh tính tự chủ và tính ổn định của nguồn tài trợ thấy cấu trúc nguồn vốn của Công ty trong hai năm 2018-2019 thì không tự chủ và ổn định. Tỷ

suất tự tài trợ và tỷ suất NVTX của Công ty chiếm tỷ lệ dưới 50% trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Khả năng độc lập tài chính của Công ty không được đảm bảo, điều này cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận các khoản tín dụng từ bên ngoài của Công ty và chịu áp lực thanh toán các khoản nợ. Nhưng sang năm 2020 thì Công ty đang thay đổi theo chiều hướng tăng tính tự chủ và ổn định, Công ty đang cố gắng cải thiện tính ổn định (giảm sử dụng nợ ngắn hạn) về nguồn tài trợ theo hướng tích cực ( tăng về tỷ suất tự tài trợ và tỷ suất nguồn vốn thường xuyên). Để cải thiện tính độc lập và tính ổn định về nguồn tài trợ theo hướng tích cực, Công ty đang trong thời kì làm ăn có hiệu quả nhờ chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và giảm một khoản nợ ngắn hạn thích hợp, để đảm bảo chi phí sử dụng vốn thấp, nhằm nâng cao tính độc lập về tài chính. Do đó, trong thời gian tới Công ty cần phải xây dựng cơ cấu tài chính hợp lý và ổn định.

#### *2.2.2.3. Một số chỉ tiêu khác liên quan đến tài sản và nguồn vốn*

**Bảng 2.7: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm			Chênh lệch	
		2018	2019	2020	2019/2018	2020/2019
1. Tài sản	đồng	1.550.741.832	2.119.622.603	2.644.426.179	+568.880.771	+524.803.576
2. Nợ phải trả	đồng	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	-325.812.707
3. Vốn chủ sở hữu	đồng	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722	+130.417.955	+850.616.283
4. Hệ số nợ trên TS	lần	0,56	0,62	0,37	+0,06	-0,25
5. Hệ số KNTTTQ(=(1)/(2))	lần	1,78	1,62	2,68	-0,16	+1,06
6. Hệ số TS so với VCSH (=(1)/(3))	lần	2,29	2,62	1,59	+0,33	-1,03

(Nguồn: được tổng hợp dựa vào BCĐKT từ năm 2018 đến năm 2020)

Nhìn bảng số liệu trên ta thấy hệ số nợ trên tài sản, hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số TS so với VCSH đều thay đổi qua các năm. Năm 2019 so với 2018 thì hệ số nợ tài sản tăng 0,06 lần. Hệ số nợ tăng chứng tỏ mức độ phụ thuộc vào doanh nghiệp tăng, mức độ độc lập về tài chính thấp. Đến năm 2020 thì hệ số nợ là 0,37 lần giảm so với 2019 là 0,25 lần. Chứng tỏ NPT dùng tài trợ tài sản của Công ty càng ít lại so với 2 năm trước, tình hình phụ thuộc tài chính được cải thiện dần. Khi đó Công ty sẽ ít phụ thuộc vào chủ nợ, mức độ độc lập tài chính cao hơn so với những năm trước. Năm 2018 hệ số KNTTTQ của Công ty là 1,78 lần đến năm 2019 là 1,62 lần giảm 0,16 lần. Chỉ tiêu này dần tiến về phía 1 thể hiện tình hình công ty sẽ khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ và vào năm 2020 hệ số KNTTTQ là 2,68 công ty đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ.

Đến chỉ tiêu Hệ số TS so với VCSH thì năm 2018 hệ số này đạt 2,29 lần đến năm 2019 hệ số này tăng lên 0,33 lần. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Hệ số này càng lớn hơn 1 chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính giảm dần. Đến năm 2020 thì trị số của chỉ tiêu giảm phía 1, chứng tỏ mức độ độc lập tài chính của Công ty càng tăng dần vì tài sản của Công ty được tài trợ chỉ một phần bằng vốn nợ phải trả, còn lại đa số là được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Qua đó ta thấy năm 2019 thì chỉ tiêu này càng tăng dần nên mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty càng giảm vì hầu hết tài sản của Công ty được đầu tư một phần vốn chủ sở hữu, sang năm 2020 thì ngược lại. Tóm lại nhìn chung tổng quát 2 năm 2018 và năm 2019 thì ta thấy Công ty nguồn tài trợ tài sản chủ yếu là nợ phải trả, vốn chủ sở hữu chỉ chiếm phần nhỏ nhưng tình trạng này dần được cải thiện theo hướng tốt hơn ở năm 2020 là giảm nguồn tài trợ nợ phải trả và tăng nguồn tài trợ VCSH do Công ty đang trong thời kì làm ăn có hiệu quả nên lợi nhuận tăng.

Như vậy, để giảm “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu”, các nhà quản lý sẽ tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

### **2.2.3. Phân tích cân bằng về tài chính của Công ty**

Cân bằng tài chính là sự cân bằng giữa tài sản và nguồn tài trợ tương ứng của nó. Mọi quan hệ trong trường hợp này thể hiện thông qua các phương thức chính sách tài trợ TSDH và TSNH. Việc phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nếu chỉ xem xét riêng trong cơ cấu nguồn vốn, chẳng hạn như: nguồn vốn ngắn

hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nguồn vốn dài hạn ta kết luận rằng tình hình tài trợ của Công ty không ổn định, Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhưng kết luận như vậy là chưa đủ. Việc đánh giá toàn bộ cơ cấu tài chính của Công

ty sẽ cho thấy Công ty có bị mất cân bằng tài chính hay không, việc đánh giá thể hiện qua các chỉ tiêu cân bằng tài chính như sau:

#### *2.2.3.1. Phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty*

CBTC dài hạn được thể hiện qua sự cân đối giữa TS và nguồn tài trợ TS theo mức ổn định tài trợ. Chỉ tiêu dùng để đánh giá CBTC dài hạn là VHĐT. Để tìm hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa chúng ta đi phân tích số liệu sau:

**Bảng 2.8: Bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa***(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2018	2019	2020	2019/2018		2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1. NVTX	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722	+130.417.955	+19,22	+850.616.283	+105,16
2. NVTT	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	+50,26	-325.812.707	-24,86
3. TSNH	1.508.403.184	2.084.599.218	2.611.402.794	+578.196.034	+38,33	+524.803.576	+25,15
4. TSDH	42.338.648	33.023.385	33.023.385	-9.315.263	-22,01	0	0
5. VHĐT (=(1)-(4)) hoặc (=(3)-(2))	636.086.836	775.820.054	1.626.436.337	+139.733.218	+21,96	+850.616.283	+109,64

*(Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)*

Nhìn vào bảng phân tích cân bằng tài chính dài hạn, ta thấy trong 3 năm 2018 đến năm 2020 thì công ty đều có VHĐT > 0 nghĩa là công ty đều đạt trạng thái cân bằng dài hạn bền vững. Cụ thể: năm 2018, VHĐT của công ty là 636.086.836 đồng đến năm 2019 VHĐT tăng lên 775.820.054 đồng và đến năm 2020 thì VHĐT tăng lên là 1.626.436.337 đồng. Qua đó, dễ thấy cân bằng tài chính dài hạn của công ty có xu thế ngày càng bền vững hơn. Như vậy, trong 3 năm gần đây, VHĐT luôn dương, NVTX của công ty luôn đủ tài trợ cho TSDH, hơn nữa nó còn có dư để tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác TSNH dư sức để thanh toán nợ ngắn hạn.

Tiến hành xem xét từng năm tài chính cụ thể tác giả thấy việc vốn hoạt động thuần năm 2019 tăng so với năm 2018 là 139.733.218 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 21,96% là do sự tăng lên của NVTX là 130.417.955 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,22% và sự giảm đi của TSDH là 9.315.263 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 22,01%. Công ty tăng NVTX nhờ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng làm tăng vốn chủ sở hữu, chứng tỏ Công ty làm ăn đạt hiệu quả. Hay hiểu theo khía cạnh khác, VHĐT Công ty năm 2019 so với năm 2018 tăng là do TSNH tăng lên 578.196.034 đồng tương ứng với tốc độ tăng 38,33%, và NVTT cũng tăng lên 130.417.955 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19,22%. Nguyên nhân tăng lên TSNH trong năm 2019 chủ yếu tăng lên các khoản mục như các khoản phải thu ngắn hạn, còn NVTT tăng do các khoản mục trong nợ ngắn hạn tăng. Tuy nhiên, theo bảng phân tích CBTC dài hạn ở trên ta thấy tốc độ tăng NVTT không bằng tốc độ tăng của TSNH, do đó làm cho VHĐT năm 2019 cao hơn so với năm 2018. Như vậy, ở giai đoạn này NVTX của Công ty không những đủ tài trợ cho dài hạn mà còn dôi ra một phần lớn bù đắp tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác giá trị tài sản ngắn hạn đủ để thanh toán các khoản vay nợ ngắn hạn và một phần vay và áp lực thanh toán trong ngắn hạn của Công ty là không cao.

Đến năm 2020 thì CBTC dài hạn vẫn duy trì bền vững tiến triển theo xu hướng ngày một bền vững hơn. Năm 2020 so với năm 2019 thì VHĐT tăng lên 850.616.283 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 109,64%. Giống như năm 2019, thì năm 2020 VHĐT tăng lên cũng do NVTX tăng và TSDH giảm, TSNH tăng và NVTT giảm. Công ty vẫn duy trì mức tăng NVTX thêm 850.616.283 đồng tương ứng tốc độ tăng 105,16% cũng nhờ Công ty kinh doanh hiệu quả nên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng tăng lên nên VCSH tăng tương ứng. Vì vậy, Công ty nên phát huy theo xu hướng này, tuy nhiên nếu nguồn vốn thường xuyên quá lớn sẽ không an toàn đối với Công ty vì chi phí sử dụng vốn rất cao.



Như vậy nhìn vào VHĐT qua 3 năm có thể nhận thấy tình hình ổn định và cân bằng tài chính trong dài hạn của Công ty là an toàn, vốn hoạt động tăng lên rất nhiều đã giúp công ty đạt được cân bằng tài chính dài hạn.

#### *2.3.2.2. Phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty*

Cùng với phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty, ta cũng cần xem xét cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Đây cũng là một trong những nội dung chính của cân bằng tài chính. Để đánh giá về tình hình cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty tốt hay xấu ta cần phải phân tích trạng thái cân bằng tài chính thông qua mối quan hệ giữa vốn hoạt động thuần và nhu cầu VHĐT, đó là ngân quỹ ròng. Ta có bảng phân tích cân bằng tài chính thông qua NQR như sau:

**Bảng 2.9: Bảng phân tích cân bằng tài chính ngắn hạn của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa***(ĐVT: đồng)*

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch			
	2018	2019	2020	2019/2018		2020/2019	
				+/-	%	+/-	%
1.VHĐT	636.086.836	775,820,054	1.626.427.337	+139.733.218	+21,96	+850.616.283	+109,64
2.HTK	617.027.342	420.718.972	48.368.972	-196.308.370	-31,84	-372.350.000	-88,50
3.Giá trị khoản phải thu ngắn hạn	341.208.973	1.125.954.181	1.898.071.280	+784.745.208	+229,98	+772.117.099	+68,57
4.Nợ ngắn hạn (không kể nợ vay ngắn hạn)	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457	+438.462.816	+50,26	-325.812.707	-24,86
5.NCVHĐT (=2)+(3)-(4))	85.919.967	235.893.989	961.473.795	+149.974.022	+174,45	+725.579.806	+307,58
6.NQR (=1)-(5))	550.166.869	539.926.065	664.953.542	-10.240.804	-1,86	+125.027.477	+23,15

*(Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)*

Cùng với phân tích cân bằng tài chính dài hạn của Công ty, ta cũng cần xem xét cân bằng tài chính trong ngắn hạn. Đây cũng là một trong những nội dung chính của cân bằng tài chính. Tác giả đi phân tích cân bằng tài chính thông qua NQR trong bảng 2.8 sau: Nhìn bảng phân tích ta thấy NQR trong cả 3 năm đều ở mức dương và có sự thay đổi trong 3 năm. Ngân quỹ ròng lớn hơn 0 cho thấy cân bằng tài chính của Công ty đang ở mức độ rất an toàn Công ty không phải đi vay để bù đắp sự thiếu hụt về NCVHĐT. Doanh nghiệp không gặp khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn và có thể dùng vốn nhàn rỗi để đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhằm mục đích kiếm lời.

Ngân quỹ ròng năm 2018 là 550.166.869 đồng, năm 2019 là 539.926.065 đồng giảm 10.240.804 đồng so với năm 2018. NCVHĐT năm 2019 là 235.893.989 đồng trong khi đó VHĐT là 775,820,054 đồng Công ty không phải vay ngắn hạn từ ngân hàng để bù đắp, khi tiến hành vay ngắn hạn đồng nghĩa với việc chấp nhận rủi ro, chịu áp lực lực thanh toán nợ ngắn hạn cao và hàng năm Công ty phải chi trả một khoản chi phí lãi vay cao. Mặc dù vẫn giữ được tính cân bằng tài chính trong ngắn hạn nhưng NQR lại giảm do sự tăng lên của khoản phải thu.

Năm 2020, ngân quỹ ròng 664.953.542 đồng tăng 125.027.477 đồng so với năm 2019. Nguyên nhân tăng là do NCVHĐT năm 2020 là 961.473.795 đồng trong khi đó VHĐT là 1.626.427.337 đồng. Khoản phải thu và hàng tồn kho đều tăng nhưng cũng không ảnh hưởng đến NQR trong năm do vốn hoạt động thuần trong năm rất cao do sự tăng lên của nguồn vốn thường xuyên.

Qua nội dung phân tích ở trên thấy NQR dương trong 3 năm có nghĩa là Công ty đạt CBTC trong ngắn hạn . Áp lực thanh toán nợ ngắn hạn thấp và rủi ro mất khả năng nợ ngắn hạn là không cao sẽ gặp không gặp khó khăn nhiều trong việc thanh toán các khoản nợ vay và chi phí lãi vay. Tài chính Công ty đang ở tình trạng cân bằng và Công ty đang nỗ lực trong việc giữ tình hình tài chính trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.

## **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CẤU TRÚC TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA**

### **3.1. Nhận xét chung về cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lập Tân Hoa**

Qua quá trình phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Thành Phát, tác giả đánh giá chung cấu trúc tài chính của Công ty thông qua bảng tóm tắt chỉ tiêu sau:

**Bảng 3.1: Bảng tóm tắt các chỉ tiêu của Công ty TNHH Xây lập Tân Hoa**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>NĂM 2018</b>	<b>NĂM 2019</b>	<b>NĂM 2020</b>
1. TSNH	đồng	1.508.403.184	2.086.599.218	2.611.402.794
2. TSDH	đồng	42.338.648	33.023.385	33.023.385
3. Tỷ trọng TSNH	%	97,27	98,44	98,75
4. Tỷ trọng TSDH	%	2,73	1,56	1,25
5. Tỷ suất nợ	%	56,25	61,84	37,25
6. Tỷ suất tự tài trợ	%	43,75	38,16	62,75
7. NVTX	đồng	872.316.348	1.310.779.164	984.966.457
8. NVTT	đồng	678.425.484	808.843.439	1.659.459.722
9. Tỷ suất NVTX	%	43,75	38,16	62,75
10. Tỷ suất NVTT	%	56,25	61,84	37,25
11. VHĐT ((11)=(7)-(2))	đồng	636.086.836	775.820.054	1.626.436.337
12. NCVHĐT	đồng	85.919.967	235.893.989	961.473.795
13. NQR	đồng	550.166.869	539.926.065	664.953.542

*(Nguồn: tác giả tổng hợp BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)*

#### **3.1.1. Thành tựu đạt được**

Qua việc phân tích cấu trúc tài chính của Công ty ở Chương 2 cho thấy chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tăng qua các năm thể hiện trong Bảng cân đối kế toán của Công ty ngày càng tăng, cấu trúc tài chính có sự thay đổi đáng kể khi quy mô hoạt động Công ty mở rộng. Trong thời gian qua với những khó khăn và thách thức nhưng Công ty đã nỗ lực và phấn đấu tình hình tích cực hơn.

**● Về cấu trúc tài sản**

- Trong cấu trúc tài sản của Công ty, tài sản ngắn hạn chiếm đa số trên 95%. Năm 2018 tỷ trọng TSNH trong tổng tài sản là 97,27%, năm 2019 là 98,44%, năm 2020 là 98,76%, chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Kết cấu tài sản có tỷ trọng TSNH cao.

- Chính sách quản lý HTK của Công ty tương đối tốt điều này thể hiện qua 3 năm số lượng dự trữ HTK của Công ty giảm dần nhưng vẫn đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng, đã giúp Công ty giảm bớt chi phí lưu kho, hư hỏng và mất mát theo năm tháng, tiết kiệm được phần nào chi phí cho Công ty.

- Tình hình về Tiền và các khoản tương đương tiền đang được công ty cải thiện trong năm 2020, vì năm 2019 thì khoản mục này giảm xuống làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

**● Về cấu trúc nguồn vốn**

- Công ty không sử dụng chính sách nợ dài hạn, vì thế công ty tiết kiệm phần nào chi phí lớn từ nguồn tài trợ vốn trong kinh doanh.

- NVTX tăng dần qua các năm điều này là tác động tích cực đến tính tự chủ và ổn định về tài chính công ty đang dần cải thiện để phát triển tốt hơn.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tăng liên tục qua 3 năm (BCĐKT), Công ty đang trong thời kỳ làm ăn có hiệu quả.

**● Về cân bằng tài chính**

- Công ty đạt cân bằng tài chính trong dài hạn suốt 3 năm với VHĐT luôn luôn dương qua các năm, TSDH được tài trợ hoàn toàn bằng NVTX và một phần NVTX còn lại dùng để tài trợ cho TSNH, hay nói cách khác giá trị TSNH không chỉ đủ để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn (NVTT) mà còn dư ra một phần để bổ sung vào lợi nhuận Công ty vì Công ty không sử dụng vay dài hạn.

- NVTX tăng dần qua các năm điều này là tác động tích cực đến tính tự chủ

**3.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân**

Ta thấy tổng tài sản (nguồn vốn) tăng trong năm 2018-2020 thể hiện quy mô kinh doanh của Công ty đang được mở rộng nhưng vẫn còn hạn chế:

**● Về cấu trúc tài sản**

- Các khoản phải thu trong 3 năm có xu hướng tăng dần năm 2020 chiếm đến 71,78% các khoản phải thu khách hàng của công ty tăng lên, điều này chứng tỏ công ty đang bị chiếm dụng vốn, công ty chưa thu hồi được các khoản nợ bị khách hàng chiếm dụng.

- Trong 3 năm qua thì tỷ trọng TSCĐ có xu hướng giảm, tỷ trọng tài sản cố định của Công ty trong cả 3 năm 2018 – 2020 đều khá thấp, Điều này làm

ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

- **Về cấu trúc nguồn vốn**

Công ty sử dụng rất nhiều nợ đó chính là nợ ngắn hạn nên rủi ro cao, tỷ suất tự nợ trong năm 2018-2019 rất là cao chủ yếu phụ thuộc về tài chính vào các nguồn lực bên ngoài nhiều, điều này chứa một rủi ro vô cùng lớn, cộng vào đó áp lực thanh toán cao. Công ty nên xây dựng một cơ cấu nguồn vốn hợp lý.

- **Về cân bằng tài chính**

Vốn hoạt động thuần tăng cao qua 3 năm liên tục dương khiến Công ty đạt cân bằng tài chính dài hạn, nghĩa là NVTX dư sức để tài trợ cho TSDH và một phần NVTX dư ra được dùng để thanh toán các khoản vay và nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, NVTX quá lớn sẽ không an toàn cho DN và chi phí sử dụng vốn cao. Doanh nghiệp nên xem xét lại về việc sử dụng vốn này.

### **3.2. Một số giải pháp hoàn thiện cấu trúc tài chính tại Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

#### **3.2.1. Giải pháp 1: Giảm tỷ trọng các khoản phải thu**

- **Lý do thực hiện giải pháp**

Bất kỳ một Công ty nào cũng đều muốn làm cách nào đó để giảm thiểu tối đa các khoản phải thu ngắn hạn ở mức thấp nhất, vì các khoản phải thu này có thể xảy ra rủi ro mất mát không thể thu hồi nợ được, đồng thời vốn của Công ty bị người khác chiếm dụng trong khi đó Công ty lại đi vay bên ngoài để chi tiêu và thanh toán các khoản nợ, Công ty sẽ phải chịu thêm chi phí liên quan khác. Vì vậy, công tác quản lý và thu hồi nợ khoản phải thu là hết sức quan trọng của mọi doanh nghiệp, đó là bước trung gian để chuyển đổi các khoản phải thu ngắn hạn thành tiền của Công ty và nó góp phần đáng kể vào hiệu quả sử dụng vốn Công ty, Công ty kinh doanh hiệu quả hay không cũng là nhờ vào một phần của yếu tố này.

Qua quá trình phân tích quy mô và kết cấu tài sản của Công ty ở trên, ta thấy khoản mục Phải thu ngắn hạn tăng dần qua các năm, thể hiện Công ty đã bị chiếm dụng vốn và khả năng thu hồi nợ kém và so với tổng thể thì khoản mục này chiếm tỷ trọng cao mọi năm trong đó chủ yếu là phải thu khách hàng ngắn hạn, điều này sẽ bất lợi cho Công ty trong việc thanh toán nợ ngắn hạn vì tính thanh khoản khoản mục này thấp, khó chuyển đổi thành tiền cộng với lượng tiền mặt tại quỹ lại chiếm tỷ trọng thấp. Mặt khác, các khoản nợ này chẳng những không có lời mà còn bị các tổ chức khác (khách hàng...) chiếm dụng vốn làm Công ty phải mất một khoản chi phí để đi đòi nợ khách hàng và một phần chi phí cơ hội. Vì vậy cần phải có chính sách để đẩy nhanh việc thu nợ từ khách hàng tránh tình trạng nợ kéo dài.

- **Nội dung thực hiện giải pháp**

❖ **Theo dõi chi tiết các khoản nợ khách hàng và lập dự phòng**

\*Xếp hạng các nhóm nợ của doanh nghiệp:

- Nhóm 1 (Nợ loại A): là các khoản nợ có độ tin cậy cao hay đủ tiêu chuẩn thường bao gồm các khoản nợ trong hạn mà doanh nghiệp đánh giá có khả năng thu hồi đúng hạn. Các khoản nợ này thường là những doanh nghiệp vững chắc về tài chính, có uy tín cao.

- Nhóm 2 (Nợ loại B): là những loại nợ có mức độ rủi ro thấp hay nợ cần chú ý. Nhóm này đã quá hạn trả nợ nhưng dưới 90 ngày, nhóm này thường là những khách hàng quen thuộc, có độ tin cậy cao.

- Nhóm 3 (Nợ loại C): là những khoản nợ quá hạn có thể thu hồi được thời gian quá hạn từ 90 – 180 ngày.

- Nhóm 4 (Nợ loại D): là những khoản nợ quá hạn có ít khả năng thu hồi (181 – 360 ngày). Đây là nhóm khách hàng có tình hình tài chính xấu hoặc khách hàng cố ý không thanh toán.

- Nhóm 5 (Nợ loại E): là những khoản nợ không thể thu hồi được hay nợ có khả năng mất vốn. Thường là những doanh nghiệp chuẩn bị phá sản hay bị phá sản, Không có khả năng trả nợ.

Để thuận tiện hơn cho việc theo dõi các khoản nợ của từng khách hàng, đặc biệt báo cáo số liệu cuối kỳ cho ban giám đốc Công ty nên tiến hành lập bảng theo dõi sau:

**Bảng 3.2: Bảng theo dõi tình hình công nợ khách hàng**

Tháng...năm...

Tên khách hàng	Phát sinh nợ			Phần thanh toán			Theo dõi nợ quá hạn			Xếp hạng nhóm nợ
	Ngày chứng từ	Hạn thanh toán	Giá trị nợ	Ngày trả	Giá trị trả	Còn lại	Thời gian quá hạn	Giá trị quá hạn	Thanh toán nợ quá hạn	
<b>Tổng</b>										

(Nguồn: được tổng hợp dựa vào các tài liệu liên quan)

Thông qua bảng báo cáo trên, Công ty có thể dễ dàng quan sát được khoản nợ

nào khách hàng đã trả, khoản nợ nào khách hàng chưa trả, khoản nợ nào khách hàng quá hạn và quá hạn bao nhiêu ngày. Từ đó Công ty có thể căn cứ để lập kế hoạch xử lý đối với các khoản nợ quá hạn như: gửi thông báo đến khách hàng, nhắc nhở khách hàng về các khoản nợ bằng các phương tiện thông tin, nếu các khoản nợ đó quá lớn thì có thể nhờ sự can thiệp của pháp luật. Báo cáo này được lập và xử lý theo yêu cầu của nhà quản lý, vì vậy dựa vào công tác phân tích có thể tiến hành vào bất kỳ thời điểm nào mà không phụ thuộc vào thời điểm quyết toán.

Căn cứ vào cách phân loại nợ phải thu của doanh nghiệp (nợ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nó có khả năng mất vốn...) Công ty cần lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi.

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi kèm theo các chứng từ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

Trong đó: Quy định về Trích lập dự phòng những khoản phải thu khó đòi mới nhất hiện nay (theo thông tư 48/2019/TT-BTC)

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, hành án hoặc đã chết... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng sao cho hợp lý.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

#### ❖ **Tìm cách thu hồi và xử lý các khoản nợ quá hạn**

Mọi biện pháp thu hồi nợ quá hạn đều tốn chi phí vì thế Công ty phải lựa chọn được mức chi phí hợp lý. Để tránh làm mất lòng khách hàng Công ty lần lượt áp dụng các biện pháp với mức độ cương quyết tăng dần như sau:

Soạn thảo một chính sách chi trả rõ ràng để hạn chế những vấn đề phát sinh, yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm.



- Thiết lập một quy trình thu hồi nợ cho Công ty: Xác định rõ cá nhân nào sẽ chịu trách nhiệm làm việc với các khách hàng cũng như quy định rõ thời gian, cách thức cho việc gửi thư nhắc nhở hay các cuộc gọi điện thoại. Các nhân viên cần phải ý thức được tầm quan trọng của việc thu hồi nợ chứ không chỉ đơn thuần coi đó là một việc kiêm nhiệm. Thực hiện các công việc sau:

1. Email hoá đơn gửi cho khách hàng thay vì gửi qua đường bưu điện để rút ngắn được quá trình thu hồi.

2. Khi một khách hàng kéo dài nợ quá lâu thì ngừng việc gửi thư từ và email nhắc nhở. Thay vào đó Công ty hãy gọi điện thoại gặp mặt trực tiếp.

3. Phải chắc chắn là đang nói chuyện với người có khả năng quyết định chi trả. Nếu không thể gặp trực tiếp người đó, hãy trình bày thật ngắn gọn mục đích của cuộc gọi và hạn chót thanh toán.

4. Luôn giữ bình tĩnh và thái độ chuyên nghiệp, tuyệt đối không nên đe dọa.

5. Mặt khác để nâng cao hiệu quả trong công tác thu hồi nợ Công ty có thể sử dụng kế toán thu hồi nợ chuyên nghiệp. Vì thông qua hoạt động mang tính chuyên nghiệp và trải qua kinh nghiệm thì hiệu suất thu hồi nợ dần dần sẽ nâng cao trong khi chi phí thu hồi nợ có thể giảm.

6. Nhờ đến sự can thiệp của pháp luật đây là biện pháp cuối cùng, bởi biện pháp này đòi hỏi chi phí quá lớn vì vậy thường áp dụng cho những khoản nợ lớn.

- Tăng cường hệ thống kiểm soát khoản phải thu.
- Lập các phòng ban cụ thể để tiện cho quá trình theo dõi, kiểm tra.
- Bộ phận thu hồi nợ của Công ty phải thường xuyên theo dõi, đôn đốc, thu hồi nợ và đánh giá tình hình thanh toán của khách hàng hàng tháng theo mẫu biểu trên (trang 81).

- Bộ phận kế toán có trách nhiệm theo dõi nợ phải thu theo từng khách hàng, hồi thúc nhân viên kinh doanh đòi nợ. Trong trường hợp bộ phận thu hồi nợ không thể đòi nợ được thì bộ phận kế toán sẽ áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết như làm công văn nhắc nhở nợ có tính lãi, và nhắc nhở cho khách hàng biết về việc khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

### **3.2.2. Chính sách đầu tư TSCĐ hợp lý**

#### **➤ Lý do thực hiện giải pháp:**

Đối với một doanh nghiệp xây dựng TSCĐ cũng đóng một vai trò quan trọng. Khoa học kỹ thuật ngày càng tiên bộ, bất cứ công việc nào cũng cần có sự trợ giúp của máy móc nhằm tăng năng suất, tiết kiệm thời gian, chi phí và sức lao động. Trong

ba năm ta xem xét, bên cạnh việc bảo trì, sửa chữa TSCĐ Công ty còn đầu tư mới TSCĐ để thay thế cho các TSCĐ đã bị hư hỏng nặng, lỗi thời, công suất sử dụng thấp và tốn nhiều chi phí cho quá trình bảo dưỡng.

➤ ***Nội dung thực hiện giải pháp***

Khoa học kỹ thuật tiến bộ từng ngày, việc ứng dụng nó vào trong sản xuất, xây dựng cũng đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, đối với một Công ty xây dựng có quy mô vừa thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật như thế nào vừa hợp với nguồn vốn vừa mang lại hiệu quả khi sử dụng là vấn đề cần lưu ý nhất. Trong khi Công ty đã đầu tư TSCĐ nhưng hiệu quả nó mang về còn thấp. Vậy Công ty cần làm gì đối với chính sách đầu tư TSCĐ trong hiện tại cũng như tương lai.

+ Trong tương lai khi cần tiến hành lên kế hoạch đầu tư vào TSCĐ, đối với TSCĐ có giá trị lớn, Công ty cần tiến hành các bước thẩm định như đối với một dự án đầu tư. Còn với những TSCĐ có giá trị nhỏ thì Công ty tiến hành mua như bình thường nhưng cần cân nhắc kỹ lưỡng về giá cả.

+ Đào tạo, tuyển dụng lao động có chuyên môn vững vàng để dễ dàng tiếp nhận cái mới, hiểu, thiết lập và vận hành được máy móc, thiết bị mới.

Trong quá trình sử dụng TSCĐ cũng cần thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm duy trì công suất, tránh tình trạng hư hỏng, tuổi thọ của TSCĐ bị rút ngắn.

Tùy vào quy mô của từng công trình mà sử dụng máy móc, thiết bị phù hợp công suất.

➤ ***Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:***

Máy móc, thiết bị được nâng cấp, đổi mới giúp tạo ra được sản phẩm có chất lượng tốt, nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Đặc biệt, bắt đầu từ năm 2015, nền kinh tế nước ta hoàn toàn mở cửa trong khu vực, xóa bỏ hầu hết các hàng rào thuế quan, điều này sẽ càng tạo sức ép đối với các doanh nghiệp trong nước. Việc đổi mới máy móc, thiết bị ngay từ bây giờ là điều cần thiết.

### ***3.2.3. Dự toán nhu cầu vốn lưu động của Công ty***

➤ ***Lý do thực hiện giải pháp***

Để bất kỳ một Công ty nào hoạt động được thì cũng cần phải có vốn, vốn nhiều hay ít thể hiện quy mô hoạt động là nhỏ hay lớn và để đạt được một khoản doanh thu nào đó cần phải có một lượng vốn thích hợp. Vì vậy, hiệu quả sử dụng vốn sẽ tác động

mạnh mẽ đến doanh thu. Chính vì lẽ đó, công tác dự toán nhu cầu vốn lưu động rất cần thiết đối với nhà quản trị doanh nghiệp. Việc dự toán vốn lưu động hợp lý, chính xác sẽ giúp ích cho Công ty rất nhiều như:

- Đảm bảo cho quá trình kinh doanh của Công ty diễn ra liên tục đồng thời tránh được tình trạng ứ đọng, lãng phí vốn.
- Là cơ sở để tổ chức quản lý vốn hợp lý, đánh giá công tác quản lý vốn có tốt hay không trong nội bộ Công ty mình.

➤ **Nội dung thực hiện giải pháp**

Có rất nhiều phương pháp để lập dự toán vốn lưu động cho Công ty trong tương lai như: phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu, phương pháp hồi quy đơn biến, phương pháp hồi quy đa biến,... song phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu là phương pháp phổ biến nhất và đơn giản nhất được thực hiện thông qua các bước sau:

- ❖ Bước 1: Tính số dư bình quân các khoản trên BCĐKT của Công ty năm trước.
- ❖ Bước 2: Chọn những khoản mục chịu tác động trực tiếp và quan hệ chặt chẽ với doanh thu, tính tỷ lệ % các khoản đó so với doanh thu.
- ❖ Bước 3: Dùng tỷ lệ % đó và doanh thu dự báo của năm thực hiện biện pháp để dự báo nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho hoạt động của Công ty.
- ❖ Bước 4: Trên cơ sở đó tìm nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn tại Công ty.

***\*Dự toán nhu cầu vốn lưu động của Công ty vào năm 2021:***

- **Bước 1: Tính số dư bình quân các khoản trên BCĐKT của Công ty năm 2020:**

Dựa vào BCĐKT năm 2020 của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa, tác giả tiến hành tính số dư bình quân tất cả khoản mục trong BCĐKT và kết quả được thể hiện thông qua bảng 3.2 như sau:

**Bảng 3.3 : Bảng số dư bình quân các khoản mục trên bảng cân đối kế toán năm 2020**

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	GIÁ TRỊ	NGUỒN VỐN	GIÁ TRỊ
<b>A-TSNH</b>	2.349.001.007	<b>C- Nợ phải trả</b>	1.147.872.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	596.815.651	I- Nợ ngắn hạn	1.147.872.811
II. Các KPT ngắn hạn	1.512.012.731	1. Phải trả người bán ngắn hạn	376.978.778

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.512.012.731	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	520.894.032,5
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	4. Phải trả người lao động	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	0	5. Phải trả ngắn hạn khác	250.000.000
III. HTK	234.543.972	6. Vay và nợ ngắn hạn	0
IV. TSNH khác	5.628.652,5	II. Nợ dài hạn	0
<b>B- TSDH</b>	<b>33.023.385</b>	<b>D -Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.234.151.581</b>
I. TSCĐ hữu hình	299.985	I. Vốn chủ sở hữu	500.439.100
- Nguyên giá	103.333.333	1. Vốn góp của chủ sở hữu	500.439.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	(103.033.048)	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	733.712.480,5
II. TSDH khác	32.723.400	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.382.024.392</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.382.024.392</b>

(Nguồn: BCDKT từ năm 2018 đến năm 2020)

- **Bước 2: Chọn những khoản mục chịu tác động trực tiếp và quan hệ chặt chẽ với doanh thu, tính tỷ lệ % các khoản đó so với doanh thu 2020.**

+ Bên tài sản gồm: tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, TSNH khác.

+ Bên nguồn vốn gồm: nợ ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

*Áp dụng công thức sau để tính tỷ lệ % trên doanh thu:*

$\% \text{ khoản mục } i / \text{DT} = \frac{\text{Số dư bình quân khoản mục } i}{\text{Doanh thu}}$
--

**Bảng 3.4: Bảng tỷ lệ phần trăm các khoản mục có quan hệ chặt chẽ với doanh thu**

ĐVT: %

TÀI SẢN	Tỷ lệ/DT(%)	NGUỒN VỐN	Tỷ lệ/DT(%)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5,1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	3,22
2. Các KPT ngắn hạn	12,93	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,45
3. Hàng tồn kho	2,01		
4. TSNH khác	0,05		
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,09</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>7,67</b>

*(Nguồn: tác giả tự tổng hợp)*

Doanh thu năm 2020 là 11.692.441.215 đồng. Như vậy: trong năm 2020, muốn có 1 đồng doanh thu tăng thêm thì Công ty phải bỏ ra 0,2009 đồng vốn để đầu tư tài sản ngắn hạn. Tuy nhiên, cứ 1 đồng doanh thu tăng thêm thì Công ty chiếm dụng đương nhiên 0,0767 đồng. Vậy 1 đồng doanh thu tăng thêm Công ty phải bổ sung thêm 0,1242 đồng.

- **Bước 3: Dùng tỷ lệ % tính được ở bảng 3.2 và doanh thu dự báo của năm 2019 để dự báo nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho hoạt động của Công ty.**

Doanh thu thuần dự báo năm 2021 tăng 26% so với năm 2020:

$$DTT_{2021} = 11.692.441.215 + 11.692.441.215 * 26\% = 14.732.475.930 \text{ (đồng)}$$

Lượng vốn lưu động dự kiến bổ sung năm 2021 là:

$$(14.732.475.930 - 11.692.441.215) * 0,1242 = 377.572.311,6 \text{ (đồng)}$$

- **Bước 4: Trên cơ sở đó tìm nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn tại Công ty.**

Như vậy để có vốn cho hoạt động trong năm 2021 Công ty cần phải huy động từ bên ngoài 377.572.311,6 đồng điều này phụ thuộc rất lớn vào chính sách huy động vốn của Công ty. Do vậy Công ty cần có những chính sách huy động vốn thích hợp để đảm khả năng thanh toán cũng như mức độ độc lập về tài chính của mình.

#### **3.2.4. Xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý**

➤ **Lý do thực hiện giải pháp:**

Trong thực tế, việc quyết định huy động nguồn vốn nào để đầu tư vào hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

Huy động nguồn vốn chủ sở hữu tuy làm tăng sự tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, song các hình thức huy động lại có những tác động rất khác nhau đến doanh nghiệp.

Còn nếu tích cực huy động nguồn vốn vay thì trước hết ảnh hưởng đến tự chủ tài chính, sau đó là gánh nặng phải trả lãi vay. Hơn nữa, cơ cấu nguồn vốn vay cũng cần được nghiên cứu và xem xét kỹ lưỡng vì nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nguy cơ đe dọa phá sản do mất khả năng thanh toán.

Qua việc phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn trong 3 năm liên tiếp của Công ty, ta thấy rõ Công ty rất ưu tiên sử dụng vốn chủ sở hữu, không tận dụng nguồn nợ vay trong ngắn hạn và dài hạn và nợ phải trả chiếm một t lệ thấp trong tổng nguồn vốn. Mặc dù điều này làm đòn bẩy tài chính giảm, không đẩy mạnh hiệu quả sử dụng VCSH. Nhưng nợ ngắn hạn có tính chất bất ổn cao, thời gian thanh toán ngắn, ảnh hưởng đến các kế hoạch lâu dài của Công ty, tạo ra sự phát triển không bền vững.

➤ **Nội dung thực hiện giải pháp:**

Có nhiều loại nguồn vốn, việc lựa chọn sử dụng nguồn vốn nào không phải dễ dàng. Nó phải xuất phát từ những phân tích, tính toán chính xác.

Trước hết, Công ty cần tiến hành xem xét lại thực trạng hiệu quả kinh doanh, cụ thể hiệu quả sử dụng vốn, kết hợp với phân tích bức tranh tài chính của Công ty tại thời điểm cần huy động. Trên cơ sở đó, xác định mục tiêu, phương án huy động cụ thể.

Tiếp đến, Công ty lựa chọn các nguồn vốn. Việc lựa chọn các nguồn vốn có thể là huy động từ vốn chủ sở hữu hoặc nợ vay. Huy động từ nhà đầu tư. Đây là nguồn vốn ổn định nhất. Tuy nhiên, nếu vốn chủ sở hữu quá cao thì đòn bẩy tài chính sẽ rất thấp, do đó khả năng khuếch đại sức sinh lời của vốn chủ sở hữu sẽ thấp.

Còn nếu Công ty sử dụng nợ vay với t lệ cao, chi phí trả lãi theo đó mà tăng lên, làm lợi nhuận giảm. Tuy nhiên điều này sẽ làm đòn bẩy tài chính tăng, khả năng khuếch đại sức sinh lời của vốn chủ sở hữu sẽ tăng. Việc sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động cũng là con dao hai lưỡi. Nếu quá cao, không những không có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng vốn mà ngược lại sẽ tác động xấu đến tình hình kinh

doanh của công ty. Ngược lại không dùng nợ vay thì khả năng khuếch đại sức sinh lợi của nguồn vốn cũng sẽ rất thấp.

➤ ***Kết quả đạt được khi thực hiện giải pháp:***

Công ty sẽ nâng cao được tính tự chủ, tăng nguồn vốn kinh doanh, từ đó đầu tư, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### **3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

Một khó khăn đối với Công ty là tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu. Công ty cần tích cực thực hiện thu hồi nhanh chóng công nợ còn tồn đọng. Sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn hiện có, tránh tình trạng lãng phí vốn. Đồng thời phải lập dự phòng đối với những khoản nợ có giá trị cao, thời gian dài.

Quản lý tài sản lưu động: xác định nhu cầu tài sản cần thiết cho từng công trình sao cho hợp lý. Nếu không tính đúng nhu cầu tài sản lưu động, công ty sẽ gặp khó khăn trong thanh toán hoặc dẫn đến tình trạng lãng phí và làm chậm tốc độ luân chuyển tài sản lưu động.

Nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên trong công ty, nhất là đội ngũ lao động trực tiếp ở các công trình nhằm đảm bảo chất lượng, nâng cao năng suất.

Tăng cường kiểm soát chặt chẽ và thực hiện tiết kiệm chi phí giúp tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ngoài ra Công ty cần có đường lối chủ trương chính sách kinh doanh đúng đắn, triển khai công việc kịp thời đồng bộ.

Thường xuyên đôn đốc công việc của từng bộ phận, từng cá nhân, kiểm điểm, thưởng phạt rõ ràng, minh bạch để từ đó tạo động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng công việc. Bên cạnh đó, cần có bộ phận chức năng chuyên thực hiện các công việc phân tích, các cán bộ tham gia vào khâu phân tích cần phải có trình độ, kiến thức sâu rộng về phân tích, có cái nhìn đúng đắn và khái quát để thu thập và xử lý thông tin chính xác và mang lại hiệu quả cao.

Để có thể hoàn thiện cấu trúc tài chính, Công ty cần thực hiện hạch toán kế toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định, cập nhật những thông tư, quyết định mới và

thực hiện, tuân thủ theo đúng pháp luật; số liệu kế toán là tài liệu, là căn cứ quan trọng để phân tích cấu trúc tài chính; cần đảm bảo thông tin kế toán được chính xác, kịp thời, toàn diện, như vậy việc phân tích mới đảm bảo cho kết quả khách quan và phục vụ tốt cho việc ra quyết định.

## **KẾT LUẬN**

Nền kinh tế Việt Nam đang mở cửa và hội nhập, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt đòi hỏi doanh nghiệp phải có một hướng đi đúng đắn để luôn thích nghi với những biến động của thị trường. Vì vậy, công tác phân tích cấu trúc tài chính có vai trò càng quan trọng, từ kết quả phân tích, doanh nghiệp nhìn nhận được tình hình tài sản, nguồn vốn hiện tại của doanh nghiệp, đồng thời có cơ sở để đề ra chiến lược tài chính phù hợp trong tương lai, hướng đến sự phát triển bền vững.

Với đề tài **“Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa**

”, khóa luận đã trình bày những lý luận chung về phân tích cấu trúc tài chính mà công ty đang thực hiện. Từ đó đề xuất các giải pháp và kiến nghị với mong muốn cấu trúc tài chính của doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hơn.

Do hạn chế về mặt kiến thức và kinh nghiệm thực tế nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được những đánh giá và góp ý của các thầy cô giáo để bài khóa luận được hoàn thiện hơn. Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn cô Lê Thị Mỹ Kim đã hết lòng giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 5 năm 2022

Sinh viên

**Lê Thị Diệu Linh**



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GS.TS. Nguyễn Văn Công, (2017), “Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Năng Phúc, (2008), “giáo trình phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [3] TS. Đỗ Huyền Trang (2016), bài giảng phân tích báo cáo tài chính, Khoa Kinh tế-Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [4] TS. Đỗ Huyền Trang,(2018), “giáo trình Phân tích kinh doanh,NXB Lao động-Xã hội
- [5] Nguồn tài liệu từ phòng Kế toán của Công ty TNHH Xây lắp Tân Hoa

## **PHỤ LỤC**

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2018

PHỤ LỤC 2: BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2018

PHỤ LỤC 3: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2019

PHỤ LỤC 4: BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2019

PHỤ LỤC 5: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2020

PHỤ LỤC 6: BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY TNHH XÂY LẮP TÂN HOA NĂM 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

**[01] Tên người nộp thuế:** Công ty TNHH XL Tân Hoa**[02] Mã số thuế:** 4100654003**[03] Địa chỉ:** 50 Nguyễn Mân - P.Bình Định **[04] Quận/Huyện:** An Nhơn **[05] Tỉnh/Thành phố:** Bình Định**[06] Điện thoại:** 0973710805**[07] Fax:****[08] E-mail:****BCTC đã được kiểm toán:** []**Ý kiến kiểm toán:**

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>538.909.564</b>	<b>311.136.643</b>
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>341.208.973</b>	<b>563.083.515</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		341.208.973	563.083.515
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>617.027.342</b>	<b>351.992.671</b>
1. Hàng tồn kho	141		617.027.342	351.992.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>9.615.248</b>	<b>9.615.248</b>
- Nguyên giá	151		103.333.333	103.333.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(93.718.085)	(93.718.085)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>		<b>32.723.400</b>	<b>32.723.400</b>
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>11.257.305</b>	<b>0</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		11.257.305	0
2. Tài sản khác	182		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		<b>1.550.741.832</b>	<b>1.268.551.477</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

	500		872.516.548	666.154.274
1. Phải trả người bán	311		368.314.273	456.528.645
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.002.075	149.605.649
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		500.000.000	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>678.425.484</b>	<b>662.417.183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.439.100	500.439.100
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		177.986.384	161.978.083
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>		<b>1.550.741.832</b>	<b>1.268.551.477</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2020  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.**

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mẫu số: B02  
- DNN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

**[02]** Tên người nộp thuế: Công ty TNHH XL Tân Hoa

**[03]** Mã số thuế: 4100654003

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>1.088.755.804</b>	<b>3.469.117.530</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.088.755.804</b>	<b>3.469.117.530</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>1.016.294.177</b>	<b>3.294.034.344</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>72.461.627</b>	<b>175.083.186</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>52.451.251</b>	<b>77.412.515</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>20.010.376</b>	<b>97.670.671</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>20.010.376</b>	<b>97.670.671</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>51</b>		<b>4.002.075</b>	<b>19.534.134</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>16.008.301</b>	<b>78.136.537</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2020  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

**[01] Tên người nộp thuế:** Công ty TNHH XL Tân Hoa**[02] Mã số thuế:** 4100654003**[03] Địa chỉ:** 50 Nguyễn Mân - P.Bình Định **[04] Quận/Huyện:** An Nhơn **[05] Tỉnh/Thành phố:** Bình Định**[06] Điện thoại:** 0973710805**[07] Fax:****[08] E-mail:****BCTC đã được kiểm toán:** **Ý kiến kiểm toán:**

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>528.668.760</b>	<b>538.909.564</b>
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.125.954.181</b>	<b>341.208.973</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.125.954.181	341.208.973
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>420.718.972</b>	<b>617.027.342</b>
1. Hàng tồn kho	141		420.718.972	617.027.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>299.985</b>	<b>9.615.248</b>
- Nguyên giá	151		103.333.333	103.333.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(103.033.348)	(93.718.085)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>		<b>32.723.400</b>	<b>32.723.400</b>
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>11.257.305</b>	<b>11.257.305</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		11.257.305	11.257.305
2. Tài sản khác	182		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		<b>2.119.622.603</b>	<b>1.550.741.832</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

	500		1.510.779.104	872.510.540
1. Phải trả người bán	311		343.048.125	368.314.273
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		467.731.039	4.002.075
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		500.000.000	500.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>808.843.439</b>	<b>678.425.484</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.439.100	500.439.100
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		308.404.339	177.986.384
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>		<b>2.119.622.603</b>	<b>1.550.741.832</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2020  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.**

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Mẫu số: B02  
- DNN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

**[02]** Tên người nộp thuế: Công ty TNHH XL Tân Hoa

**[03]** Mã số thuế: 4100654003

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>9.277.951.328</b>	<b>1.088.755.804</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>9.277.951.328</b>	<b>1.088.755.804</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>8.848.128.087</b>	<b>1.016.294.177</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>429.823.241</b>	<b>72.461.627</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>451.263</b>	<b>0</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
<b>8. Chi phí quản lý kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>245.895.632</b>	<b>52.451.251</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>184.378.872</b>	<b>20.010.376</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>184.378.872</b>	<b>20.010.376</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>51</b>		<b>36.875.774</b>	<b>4.002.075</b>
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>147.503.098</b>	<b>16.008.301</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 05 tháng 11 năm 2020  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Mẫu số: **B01a - DNN**  
(Ban hành theo Thông tư số  
133/2016/TT-BTC ngày  
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH XL Tân Hoa

[02] Mã số thuế: 4100654003

[03] Địa chỉ: 50 Nguyễn Mân - P.Bình Định [04] Quận/Huyện: An Nhơn [05] Tỉnh/Thành phố: Bình Định

[06] Điện thoại: 0973710805

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>664.962.542</b>	<b>528.668.760</b>
<b>II. Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.898.071.280</b>	<b>1.125.954.181</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.898.071.280	1.125.954.181
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48.368.972</b>	<b>420.718.972</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.368.972	420.718.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
<b>V. Tài sản cố định</b>	<b>150</b>		<b>299.985</b>	<b>299.985</b>
- Nguyên giá	151		103.333.333	103.333.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(103.033.348)	(103.033.348)
<b>VI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>160</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
<b>VII. XDCB dở dang</b>	<b>170</b>		<b>32.723.400</b>	<b>32.723.400</b>
<b>VIII. Tài sản khác</b>	<b>180</b>		<b>0</b>	<b>11.257.305</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	11.257.305
2. Tài sản khác	182		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)</b>	<b>200</b>		<b>2.644.426.179</b>	<b>2.119.622.603</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				

<b>I. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>984.966.457</b>	<b>1.310.779.164</b>
1. Phải trả người bán	311	410.909.431	343.048.125
2. Người mua trả tiền trước	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	574.057.026	467.731.039
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Phải trả khác	315	0	500.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>1.659.459.722</b>	<b>808.843.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500.439.100	500.439.100
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	1.159.020.622	308.404.339
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)</b>	<b>500</b>	<b>2.644.426.179</b>	<b>2.119.622.603</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.

**PHỤ LỤC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2020

Mẫu số: B02  
- DNN  
(Ban hành  
theo Thông  
tư số  
133/2016/TT-  
BTC ngày  
26/8/2016  
của Bộ Tài  
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH XL Tân Hoa

[03] Mã số thuế: 4100654003

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.692.441.215	9.277.951.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		11.692.441.215	9.277.951.328
4. Giá vốn hàng bán	11		10.401.352.514	8.848.128.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.291.088.701	429.823.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	451.263
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		302.000.000	245.895.632
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		989.088.701	184.378.872
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		989.088.701	184.378.872
14. Chi phí thuế TNDN	51		138.472.418	36.875.774
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		850.616.283	147.503.098

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2021  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY LẬP TÂN HOA.

